DONIMEX

Tổng Công Ty Công Nghiệp Thực Phẩm Đồng Nai
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU ĐỒNG NAI
Đường 9 KCN Biên Hòa 1, P. An Bình, TP Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
Tel : (84) 061.8826641 - 061.8826643 Fax : (84) 061.8826644
Email : donimex@donimex.com Website : www.donimex.com

ĐIỀU LỆ
TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU ĐỒNG NAI

Đã sửa đổi bổ sung lần 1 ngày 27/03/2009
Đã sửa đổi bổ sung lần 2 ngày 14/10/2009
Đã sửa đổi bổ sung lần 3 ngày 24/05/2013
Đã sửa đổi bổ sung lần 4 ngày 08/04/2016

Biên Hòa, ngày 08 tháng 04 năm 2016

DONIMEX

SAO Y BẢN CHÍNH
Ngày 18 Tháng 9 Năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU ĐỒNG NAI

Nguyễn Văn Trung

ĐIỀU LỆ
TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật doanh nghiệp số 68/2014/QH 13 nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, được Quốc Hội khoá XIII thông qua ngày 26/11/2014;

Căn cứ Quyết định số 3857/QĐ-UBND ngày 07/11/2007 của Chủ tịch UBND tỉnh Đồng Nai về việc "Phê duyệt phương án và chuyển Công ty Xuất nhập khẩu Đồng Nai thành Công ty cổ phần".

Căn cứ Quyết định số 359/QĐ-UBND ngày 25/01/2008 của Chủ tịch UBND tỉnh Đồng Nai về việc "Sửa đổi, bổ sung Quyết định số 3857/QĐ-UBND ngày 07/11/2007"

Điều lệ này của Công ty cổ phần xuất nhập khẩu Đồng Nai (dưới đây gọi là "Công ty") là cơ sở pháp lý cho hoạt động của Công ty; các quy định của Công ty, các nghị quyết của cổ đông và Hội đồng quản trị nếu đã được thông qua một cách hợp lệ phù hợp với luật pháp liên quan sẽ là những quy tắc và quy định ràng buộc để tiến hành hoạt động kinh doanh của Công ty.

Điều lệ này được thông qua hợp lệ bởi cổ đông của Công ty tại Đại hội đồng cổ đông tổ chức vào ngày 08 tháng 04 năm 2016.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Định nghĩa các thuật ngữ trong Điều lệ

1. Trừ trường hợp các điều khoản hoặc ngữ cảnh của Điều lệ này quy định khác, những thuật ngữ dưới đây được hiểu như sau:

a) "Luật doanh nghiệp" là Luật Doanh nghiệp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, được Quốc Hội khoá XIII thông qua ngày 26/11/2014;

b) "Vốn điều lệ" là vốn do các cổ đông góp hoặc cam kết góp trong một thời hạn nhất định và được ghi vào Điều lệ công ty.

c) "Cổ phần": Vốn điều lệ được chia thành nhiều phần bằng nhau được gọi là cổ phần.

d) "Cổ phần phổ thông": là một đơn vị của vốn điều lệ, có mệnh giá là 10.000 đồng (mười ngàn đồng Việt Nam) và cho phép người nắm giữ có các quyền theo quy định của Điều lệ này.

đ) "Cổ phiếu" là chứng chỉ do Công ty phát hành hoặc bút toán ghi sổ xác nhận quyền sở hữu một hoặc một số cổ phần của Công ty.

e) "Cổ đông" là người sở hữu ít nhất một cổ phần đã phát hành của công ty cổ phần.

"Cổ đông sáng lập" là cổ đông tham gia xây dựng, thông qua và ký tên vào bản Điều lệ đầu tiên của Công ty cổ phần.

g) "Cổ tức" là khoản lợi nhuận ròng được trả cho mỗi cổ phần bằng tiền mặt hoặc bằng tài sản khác từ nguồn lợi nhuận còn lại của công ty sau khi đã thực hiện nghĩa vụ về tài chính.

h) "Ngày thành lập" là ngày Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

i) "Người quản lý" là thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc, Kế toán trưởng Công ty.

k) "Những người liên quan" là vợ, chồng, cha, cha nuôi, mẹ, mẹ nuôi, con, con nuôi, anh, chị, em ruột của người quản lý công ty, của cổ đông sở hữu phần vốn góp hay cổ phần chi phối hoặc các trường hợp khác quy định tại khoản 17 điều 4 Luật doanh nghiệp.

l) "Thời hạn" là thời hạn hoạt động ban đầu của Công ty quy định tại Điều 2 của Điều lệ này.

m) "Việt Nam" là nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

2. Trong Điều lệ này bất kỳ một tham chiếu nào tới một điều khoản hoặc văn bản nào sẽ bao gồm cả những sửa đổi hoặc văn bản thay thế cho chúng.

3. Các tiêu đề được đưa vào chỉ để tiện theo dõi và không làm ảnh hưởng tới cấu trúc của Điều lệ này.

4. Các từ hoặc thuật ngữ nào được định nghĩa trong Luật Doanh nghiệp (nếu không mâu thuẫn với chủ thể hoặc ngữ cảnh) sẽ có nghĩa tương tự trong Điều lệ này.

Điều 2. Tên, hình thức, trụ sở, chi nhánh, Văn phòng đại diện và thời gian hoạt động của Công ty

1. Tên Công ty :

+ Tên tiếng Việt : Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Đồng Nai

+ Tên tiếng Anh : DongNai Import Export Joint Stock Company.

+ Tên viết tắt : DONIMEX

+ Logo :

2. Hình thức :

a) Công ty là một Công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định cổ phần hoá doanh nghiệp nhà nước, trên cơ sở tự nguyện cùng góp vốn của các cổ đông, được tổ chức và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp.

b) Công ty:

- Thuộc sở hữu của các cổ đông;

- Có tư cách pháp nhân, có con dấu riêng, được mở tài khoản tại các ngân hàng trong và nước ngoài được phép hoạt động tại Việt Nam theo quy định của pháp luật;

- Có vốn điều lệ và chịu trách nhiệm tài chính hữu hạn đối với các khoản nợ trong vốn điều lệ;

Hạch toán kinh tế độc lập và tự chủ về tài chính, tự chịu trách nhiệm về kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của mình.

3. Trụ sở đăng ký của Công ty:

Trụ sở chính:

+ Địa chỉ : Đường 9 Khu công nghiệp Biên hòa 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

+ Điện thoại : 061.3835882 - 061.8826642 - 061.8826834

+ Fax : 061.3836287

+ E-mail : donimex@donimex.com

+ Website : www.donimex.com

4. Công ty có thể thành lập thêm chi nhánh, đơn vị trực thuộc, văn phòng đại diện trên lãnh thổ Việt Nam và nước ngoài (nếu cần thiết) để thực hiện các mục tiêu của Công ty, phù hợp với quyết định của Hội đồng quản trị và quy định của luật pháp.

5. Thời hạn hoạt động của Công ty là 50 (năm mươi) năm kể từ ngày Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Điều 3. Mục tiêu của Công ty

Huy động và sử dụng đồng vốn có hiệu quả nhất, không ngừng phát triển các nguồn lực, cải tiến chất lượng, nâng cao năng lực cạnh tranh nhằm thỏa mãn nhu cầu ngày càng cao của khách hàng, cải thiện điều kiện làm việc, ổn định cuộc sống cho người lao động, bảo đảm lợi ích hợp pháp của các cổ đông và làm tròn nghĩa vụ đối với Nhà nước.

Điều 4. Nguyên tắc hoạt động của Công ty

Công ty hoạt động trên nguyên tắc tự nguyện, bình đẳng, dân chủ và tôn trọng pháp luật. Các cổ đông cùng góp vốn, cùng phân chia lợi nhuận, cùng chịu trách nhiệm về các khoản nợ và các nghĩa vụ về tài chính khác của công ty trong phạm vi số vốn mà mình đã góp vào công ty.

Điều 5. Ngành nghề kinh doanh của Công ty

+ **Thương mại, xuất nhập khẩu** với các mặt hàng:

- Nông, lâm, thủy hải sản, thủ công mỹ nghệ, điện tử, điện gia dụng, vật liệu xây dựng và trang trí nội thất, hàng công nghệ, thực phẩm các loại.

- Phương tiện vận tải : xe tải, xe du lịch, xe mô tô, xe gắn máy…

- Các trang thiết bị công nghệ thông tin (máy vi tính, máy in, thiết bị mạng vi tính …) các máy móc, trang thiết bị văn phòng.

- Các vật tư phục vụ sản xuất công nghiệp, nông nghiệp.

- Vật tư ngành công nghiệp (phân bón).

+ **Kinh doanh dịch vụ:**

- Gia công sơ chế, tái chế hàng nông sản.

- Xuất nhập khẩu ủy thác.

- Kinh doanh chợ, nhà xưởng, văn phòng cho thuê, kho, bãi, bến thủy nội địa và các dịch vụ đi kèm (bốc xếp, giao nhận hàng hoá, quản lý kho hàng …)

- Đầu tư xây dựng và kinh doanh nhà ở, nhà cho thuê

- Bảo trì, sữa chữa các máy móc thiết bị, công nghệ thông tin và văn phòng

+ **Hợp tác đầu tư, liên doanh liên kết** với các đơn vị thuộc các thành phần kinh tế trong và ngoài nước trên các lĩnh vực phù hợp với ngành nghề kinh doanh của công ty.

Ngoài ra, sau khi cổ phần, Công ty sẽ nghiên cứu đầu tư mở rộng thêm một số ngành nghề mới mà pháp luật không cấm để tận dụng hết tiềm năng của Công ty cho sản xuất kinh doanh nhằm mục đích đạt hiệu quả cao.

Điều 6. Địa bàn hoạt động của Công ty

Địa bàn hoạt động của Công ty tại Việt Nam và ở nước ngoài theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 7. Quyền và nghĩa vụ của Công ty

Công ty có các quyền và nghĩa vụ như quy định tại Điều 8 và Điều 9 của Luật doanh nghiệp.

Điều 8. Các tổ chức chính trị và tổ chức chính trị - xã hội trong Công ty

1. Tổ chức Đảng Cộng sản Việt Nam trong công ty hoạt động theo Hiến pháp, pháp luật của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, các quy định của Đảng Cộng sản Việt Nam.

2. Tổ chức Công đoàn và các Tổ chức chính trị - xã hội khác hoạt động theo Hiến pháp và pháp luật của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

3. Công ty tôn trọng và tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức trên hoạt động theo đúng Hiến pháp và pháp luật.

Chương II
VỐN ĐIỀU LỆ, CỔ PHẦN, CỔ ĐÔNG

Điều 9. Vốn điều lệ, cổ phần, cổ đông sáng lập

1. Tất cả các cổ phần được phát hành lần đầu của Công ty đều là cổ phần phổ thông.

2. Vốn Điều lệ của Công ty là 40.000.000.000 đồng Việt Nam (bốn mươi tỷ đồng Việt Nam) được chia thành 4.000.000 cổ phần (bốn triệu cổ phần) với mệnh giá là 10.000 đồng Việt Nam (mười ngàn đồng Việt Nam)/cổ phần.

Vào ngày thông qua Điều lệ này, vốn điều lệ của Công ty là 40.000.000.000 đồng Việt Nam (bốn mươi tỷ đồng Việt Nam)

3. Công ty chỉ có thể thay đổi Vốn Điều lệ của mình khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua theo đúng các quy định của pháp luật.

4. Cổ đông sáng lập của Công ty là những cổ đông có đủ các điều kiện sau :

- Tham gia thông qua Điều lệ lần đầu;

- Các cổ đông sáng lập phải cùng nhau nắm giữ ít nhất 20% số cổ phần phổ thông được quyền chào bán;

- Sở hữu số lượng cổ phần tối thiểu là 9,80% vốn điều lệ.

Tên, địa chỉ số lượng cổ phần cùng các chi tiết khác về cổ đông sáng lập theo quy định của Luật Doanh nghiệp được nêu tại Phụ lục 1 đính kèm. Phụ lục 1 là một phần của Điều lệ này.

5. Sau khi Công ty đã đăng ký kinh doanh và bán cổ phần lần đầu, tất cả cổ phần phổ thông mới dự kiến phát hành sẽ được ưu tiên chào bán cho các cổ đông hiện tại của Công ty theo tỷ lệ tương ứng với tỷ lệ cổ phần mà họ đang nắm giữ. Việc chào bán được thực hiện bằng thông báo nêu rõ số cổ phần được chào bán và thời hạn để chấp nhận việc đặt mua. Các cổ phần nào không được cổ đông đặt mua theo thông báo chào bán đó sẽ chịu sự kiểm soát của Hội đồng quản trị. Hội đồng quản trị có thể phân phối (hoặc tặng các quyền chọn mua) các cổ phần đó cho các đối tượng, theo các điều kiện và cách thức mà Hội đồng quản trị cho là phù hợp.

6. Công ty có thể mua cổ phần của chính mình bằng bất kỳ cách nào theo đúng quy định của Luật doanh nghiệp. Cổ phần được Công ty mua lại phải được giữ làm cổ phần ngân quỹ và có thể được Hội đồng quản trị chào bán theo hình thức được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận và phù hợp với quy định của pháp luật.

Điều 10. Cổ phiếu

1. Cổ phiếu của Công ty phát hành gồm hai loại: cổ phiếu ghi tên và cổ phiếu không ghi tên.

2. Cổ phiếu ghi tên bao gồm:

- Cổ phiếu của cổ đông Nhà nước.

- Cổ phiếu của cổ đông sáng lập.
- Cổ phiếu của thành viên Hội đồng quản trị.
- Cổ phiếu của Kiểm soát viên.
- Cổ phiếu của các cổ đông chiến lược, mua cổ phần theo giá ưu đãi.

3. Cổ phiếu không ghi tên là cổ phiếu không thuộc các đối tượng nêu trên.

Điều 11. Chứng chỉ cổ phiếu, sổ đăng ký cổ đông

1. Mọi cổ đông đều có quyền được cấp một chứng chỉ cổ phiếu nhất định. Cổ phiếu là Giấy chứng nhận xác nhận quyền sở hữu một hoặc một số cổ phần của Công ty.

2. Mọi chứng chỉ cổ phiếu được phát hành phải có đóng dấu của Công ty, có chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty và phải đảm bảo các nội dung theo quy định tại Điều 120 Luật Doanh nghiệp.

Trường hợp có sai sót trong nội dung và hình thức cổ phiếu do công ty phát hành thì quyền và lợi ích của người sở hữu nó không bị ảnh hưởng. Chủ tịch Hội đồng quản trị và Giám đốc công ty phải liên đới chịu trách nhiệm về thiệt hại do những sai sót đó gây ra đối với công ty.

3. Nếu cổ phiếu bị mất, bị rách, bị cháy hoặc bị tiêu hủy dưới hình thức khác thì cổ đông được công ty cấp lại cổ phiếu theo đề nghị của cổ đông đó và với điều kiện phải xuất trình đầy đủ giấy tờ chứng minh và thanh toán các chi phí liên quan cho Công ty.

Đề nghị của cổ đông phải cam đoan về các nội dung sau đây:

a) Cổ phiếu thực sự đã bị mất, bị rách, bị cháy hoặc bị tiêu hủy dưới hình thức khác; trường hợp bị mất thì phải chắc chắn rằng đã tiến hành tìm kiếm nhưng không thể tìm thấy và nếu tìm lại được sẽ đem trả lại công ty để tiêu hủy;

b) Chịu trách nhiệm về những tranh chấp phát sinh từ việc cấp lại cổ phiếu mới.

Đối với cổ phiếu có giá trị danh nghĩa trên 10 (mười) triệu đồng Việt Nam, trước khi tiếp nhận đề nghị cấp cổ phiếu mới, người đại diện theo pháp luật của công ty có thể yêu cầu chủ sở hữu cổ phiếu đăng thông báo về việc cổ phiếu bị mất, bị cháy hoặc bị tiêu hủy dưới hình thức khác và sau 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày đăng thông báo sẽ đề nghị công ty cấp cổ phiếu mới.

4. Sau khi mua cổ phần và được ghi tên trong Sổ đăng ký cổ đông của Công ty, cổ đông sẽ được cấp miễn phí một chứng chỉ cổ phiếu.

5. Công ty phải lập và lưu giữ Sổ đăng ký cổ đông theo quy định tại Điều 121 Luật doanh nghiệp.

Điều 12. Chào bán và chuyển nhượng cổ phần

1. Việc chào bán cổ phần được thực hiện theo quy định tại Điều 125, 126 Luật Doanh nghiệp

2. Việc chuyển nhượng cổ phần của Công ty được thực hiện theo quy định của pháp luật và tại Điều lệ này.

a) Cổ phiếu không ghi tên được tự do chuyển nhượng, thừa kế.

b) Trong thời hạn ba năm, kể từ ngày Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, các cổ đông sáng lập phải cùng nhau nắm giữ ít nhất 20% tổng số cổ phần phổ thông được quyền chào bán; cổ đông sáng lập có quyền tự do chuyển nhượng cổ phần phổ thông của mình cho cổ đông sáng lập khác, nhưng cổ phần phổ thông của cổ đông sáng lập chỉ có thể được chuyển nhượng cho những người không phải là cổ đông sáng lập của Công ty nếu được sự chấp thuận của Đại hội đồng cổ đông. Cổ đông dự định chuyển nhượng cổ phần không có quyền biểu quyết về việc chuyển nhượng các cổ phần đó và người nhận chuyển nhượng đương nhiên trở thành cổ đông sáng lập của công ty.

c) Cổ phiếu ghi tên thuộc sở hữu của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát trong thời gian đương nhiệm không được phép chuyển nhượng. Trường hợp đặc biệt thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát có thể chuyển nhượng cổ phần khi có sự đồng ý của đa số thành viên Hội đồng quản trị.

d) Việc chuyển nhượng cổ phần ghi tên phải thực hiện bằng văn bản và tuân thủ theo quy định của Hội đồng quản trị hoặc bằng cách trao tay cổ phiếu. Bên chuyển nhượng vẫn là người sở hữu số cổ phần có liên quan cho đến khi tên của người nhận chuyển nhượng được ghi vào Sổ đăng ký cổ đông.

Trường hợp chỉ chuyển nhượng một số cổ phần trong cổ phiếu có ghi tên thì cổ phiếu cũ bị hủy bỏ và công ty phát hành cổ phiếu mới ghi nhận số cổ phần đã chuyển nhượng và số cổ phần còn lại.

e) Khi công ty tham gia vào thị trường chứng khoán thì việc chuyển nhượng cổ phần phải tuân theo các quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

Điều 13. Thừa kế cổ phần

1. Trường hợp cổ đông qua đời, Công ty tôn trọng quyền thừa kế cổ phần hợp pháp theo luật định. Trong trường hợp có nhiều người thừa kế hợp pháp thì những người này phải cử một đại diện sở hữu duy nhất bằng thủ tục ủy quyền có công chứng, chứng thực.

2. Khi có quyền sở hữu hoặc thừa kế hợp pháp, người có quyền thừa kế phải thực hiện thủ tục đăng ký làm người sở hữu của các cổ phần được thừa kế để trở thành cổ đông của Công ty.

3. Cổ phần của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát cũng được thừa kế nhưng người nhận thừa kế chỉ thừa kế quyền sở hữu cổ phần, không được đương nhiên thừa kế quyền làm thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát cho đến khi được Đại hội đồng cổ đông bầu.

Điều 14. Mua lại cổ phần

1. Công ty có quyền mua lại không quá 30% tổng số cổ phiếu phổ thông đã bán hoặc mua lại một phần hoặc toàn bộ cổ phần loại khác đã bán theo quy định tại Điều 130 Luật doanh nghiệp. Việc mua lại cổ phần được Công ty thực hiện theo quy định tại Điều 130 Luật doanh nghiệp.

2. Cổ đông được quyền yêu cầu công ty mua lại cổ phần trong các trường hợp sau đây:

a) Cổ đông biểu quyết phản đối quyết định về việc tổ chức lại công ty;

b) Cổ đông biểu quyết phản đối việc thay đổi quyền và nghĩa vụ của cổ đông quy định tại Điều lệ công ty.

3. Việc cổ đông yêu cầu công ty mua lại cổ phần của mình phải làm văn bản, trong đó nêu rõ tên, địa chỉ của cổ đông, số lượng cổ phần sở hữu, giá dự kiến bán, lý do yêu cầu công ty mua lại. Văn bản yêu cầu phải được gởi đến Công ty trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày Đại hội đồng cổ đông thông qua các quyết định về các vấn đề quy định tại khoản 2 điều này.

4. Trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày nhận được văn bản yêu cầu mua lại cổ phần của cổ đông, Công ty phải thực hiện mua lại cổ phần của cổ đông theo giá thị trường hoặc giá thỏa thuận giữa cổ đông và Hội đồng quản trị công ty.

5. Điều kiện thanh toán và xử lý các cổ phần được mua lại thực hiện theo quy định tại điều 131 Luật doanh nghiệp.

Điều 15. Quyền hạn của Cổ đông

1. Cổ đông là những người chủ sở hữu của Công ty có các quyền và nghĩa vụ tương ứng theo số cổ phần và loại cổ phần mà họ sở hữu. Trách nhiệm của mỗi cổ đông được giới hạn theo số tiền mệnh giá của các cổ phần mà cổ đông nắm giữ.

2. Cổ đông Công ty có các quyền sau:

a) Được nhận cổ tức tương ứng với phần vốn góp theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên;

b) Được tự do chuyển nhượng cổ phần của mình cho cổ đông khác và cho người không phải là cổ đông của Công ty theo quy định của Điều lệ Công ty và phù hợp với các quy định của pháp luật; trừ trường hợp quy định tại khoản 3 điều 12 Điều lệ này;

c) Được ưu tiên mua cổ phần mới chào bán tương ứng với tỷ lệ cổ phần phổ thông của từng cổ đông đang sở hữu;

d) Được tham dự Đại hội đồng cổ đông và được thảo luận, biểu quyết các vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông;

e) Kiểm tra các thông tin liên quan đến cổ đông trong danh sách cổ đông đủ tư cách tham gia vào Đại hội đồng cổ đông và yêu cầu sửa đổi các thông tin không chính xác;

f) Được xem xét, tra cứu, trích lục hoặc sao chụp Điều lệ Công ty, sổ biên bản họp Đại hội đồng cổ đông và các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông;

g) Trong trường hợp Công ty bị giải thể hoặc phá sản, được nhận một phần tài sản còn lại của công ty tương ứng với số cổ phần mà mình sở hữu sau khi Công ty thanh toán hết các khoản nợ;

h) Yêu cầu Công ty mua lại cổ phần của họ trong các trường hợp quy định tại khoản 2 điều 14 Điều lệ này;

i) Đối với cổ đông chiến lược của công ty được sử dụng cổ phiếu để cầm cố, thế chấp trong các quan hệ tín dụng ở Việt Nam.

k) Các quyền khác theo quy định của Điều lệ này và pháp luật.

3. Một cổ đông hoặc một nhóm cổ đông sở hữu trên 10% tổng số cổ phần phổ thông trong thời gian liên tục từ 06 (sáu) tháng trở lên có thêm các quyền sau:

- Đề cử người vào Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát;

- Yêu cầu triệu tập Đại hội đồng cổ đông trong trường hợp quy định tại khoản 4 điều này;

- Xem xét và trích lục sổ biên bản và các nghị quyết của Hội đồng quản trị, báo cáo tài chính giữa năm và hàng năm và các báo cáo của Ban kiểm soát.

- Yêu cầu Ban kiểm soát kiểm tra từng vấn đề cụ thể liên quan đến quản lý, điều hành hoạt động của công ty khi xét thấy cần thiết. Yêu cầu phải bằng văn bản, phải có họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số giấy chứng minh nhân dân, hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh đối với cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần và thời điểm đăng ký cổ phần của từng cổ đông, tổng số cổ phần của cả nhóm cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của công ty; vấn đề cần kiểm tra, mục đích kiểm tra.

- Các quyền khác được quy định tại Điều lệ này và quy định của pháp luật.

4. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 3 điều này có quyền yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong các trường hợp sau:

- Hội đồng quản trị vi phạm nghiêm trọng quyền của cổ đông, nghĩa vụ của người quản lý hoặc ra quyết định vượt quá thẩm quyền được giao;

- Nhiệm kỳ của Hội đồng quản trị vượt quá 06 (sáu) tháng mà Hội đồng quản trị mới chưa được bầu thay thế;

Yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải được lập bằng văn bản và phải có họ, tên, địa chỉ thường trú, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh đối với cổ đông là tổ chức; số cổ phần và thời điểm đăng ký cổ phần của từng cổ đông, tổng số cổ phần của cả nhóm cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của công ty, căn cứ và lý do yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông. Kèm theo yêu cầu phải có các tài liệu, chứng cứ về các vi phạm của Hội đồng quản trị, mức độ vi phạm hoặc về quyết định vượt quá thẩm quyền.

5. Việc đề cử người vào Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát quy định tại điểm a khoản 3 điều này được thực hiện như sau:

a) Các cổ đông phổ thông tự nguyện tập hợp thành nhóm thỏa mãn các điều kiện quy định để đề cử người vào Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát phải thông báo về việc họp nhóm cho các cổ đông dự họp biết chậm nhất ngay khi khai mạc Đại hội đồng cổ đông;

b) Căn cứ số lượng thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát, cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 3 điều này được quyền đề cử một hoặc một số người theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông làm ứng cử viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát. Trường hợp số ứng cử viên được cổ đông hoặc nhóm cổ đông đề cử thấp hơn số ứng cử viên mà họ được quyền đề cử theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thì số ứng cử viên còn lại do Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và các cổ đông khác đề cử.

Điều 16. Nghĩa vụ các cổ đông

Các Cổ đông có các nghĩa vụ sau:

1. Thanh toán đủ số cổ phần cam kết mua trong thời hạn 90 (chín mươi) ngày, kể từ ngày công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của công ty trong phạm vi số vốn đã góp vào công ty.

Không được rút vốn đã góp bằng cổ phần phổ thông ra khỏi công ty dưới mọi hình thức, trừ trường hợp được công ty hoặc người khác mua lại cổ phần. Trường hợp có cổ đông rút một phần hoặc toàn bộ vốn cổ phần đã góp trái với quy định tại khoản này thì thành viên Hội đồng quản trị và người đại diện theo pháp luật của công ty phải cùng liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của công ty trong phạm vi giá trị cổ phần đã bị rút.

2. Tuân thủ Điều lệ và Quy chế quản lý nội bộ công ty.

3. Chấp hành các Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị.

4. Có trách nhiệm bảo vệ tài sản, uy tín, bí mật trong hoạt động kinh doanh của công ty.

5. Cổ đông phổ thông phải chịu trách nhiệm cá nhân khi nhân danh công ty dưới mọi hình thức để thực hiện một trong các hành vi sau:

a) Vi phạm pháp luật;

b) Tiến hành kinh doanh và các giao dịch khác để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;

c) Thanh toán các khoản nợ chưa đến hạn trước nguy cơ tài chính có thể xảy ra đối với công ty.

6. Thực hiện các nghĩa vụ khác do pháp luật quy định.

Điều 17. Đại diện được ủy quyền của cổ đông

1. Cổ đông có thể ủy quyền cho người khác thay mặt mình thực hiện các quyền của cổ đông bằng văn bản ủy quyền. Đại diện được ủy quyền thực hiện các quyền được ủy quyền nhân danh cổ đông ủy quyền. Tổ chức là cổ đông công ty cổ phần có sở hữu ít nhất 10% tổng số cổ phần phổ thông có thể ủy quyền tối đa 05 (năm) người đại diện.

2. Đại diện được ủy quyền không nhất thiết phải là cổ đông. Đại diện được ủy quyền không được ủy quyền lần thứ hai cho người khác.

3. Đại diện được ủy quyền không được đem thế chấp, cầm cố và bảo lãnh số cổ phiếu được ủy quyền trong bất kỳ trường hợp nào.

4. Việc ủy quyền cho người đại diện dự họp Đại hội đồng cổ đông phải lập thành văn bản theo mẫu do Hội đồng quản trị quy định và phải có chữ ký của người ủy quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 140 Luật doanh nghiệp như sau:

a) Trường hợp cổ đông là cá nhân là người ủy quyền thì phải có chữ ký của cổ đông đó và người được ủy quyền dự họp;

b) Trường hợp người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức là người ủy quyền thì phải có chữ ký của người đại diện theo ủy quyền, người đại diện theo pháp luật của cổ đông và người được ủy quyền dự họp;

c) Trong trường hợp khác thì phải có chữ ký của người đại diện theo pháp luật của cổ đông và người được ủy quyền dự họp.

Người được ủy quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông phải nộp văn bản ủy quyền trước khi vào phòng họp.

5. Trừ trường hợp quy định tại khoản 6 Điều này, phiếu biểu quyết của người được ủy quyền dự họp trong phạm vi được ủy quyền vẫn có hiệu lực khi có một trong các trường hợp sau đây:

a) Người ủy quyền đã chết, bị hạn chế năng lực hành vi dân sự hoặc bị mất năng lực hành vi dân sự;

b) Người ủy quyền đã chấm dứt việc ủy quyền.

6. Quy định tại khoản 4 Điều này không áp dụng nếu công ty nhận được thông báo bằng văn bản về một trong các trường hợp quy định tại khoản 5 Điều này chậm nhất hai mươi bốn giờ trước giờ khai mạc cuộc họp của Đại hội đồng cổ đông.

7. Đại diện được ủy quyền có thể bị thu hồi việc ủy quyền bởi văn bản chấm dứt ủy quyền do cổ đông ký. Văn bản này phải được lập theo mẫu do Hội đồng quản trị quy định.

Chương III
CƠ CẤU TỔ CHỨC, QUẢN LÝ VÀ KIỂM SOÁT CÔNG TY

Điều 18. Cơ cấu tổ chức quản lý

Cơ cấu tổ chức quản lý của Công ty bao gồm:

1. Đại hội đồng cổ đông;
2. Hội đồng quản trị;
3. Giám đốc;
4. Ban kiểm soát.

Chương IV
ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG

Điều 19. Đại hội đồng cổ đông

1. Đại hội đồng cổ đông gồm tất cả cổ đông có quyền biểu quyết, là cơ quan có thẩm quyền quyết định cao nhất của công ty.

2. Đại hội đồng cổ đông có các quyền và nhiệm vụ sau đây:

a) Thông qua định hướng phát triển công ty;

b) Quyết định loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại được quyền chào bán; quyết định mức cổ tức hàng năm của từng loại cổ phần;

c) Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên;

d) Quyết định đầu tư hoặc bán số tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn 50% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của công ty;

đ) Quyết định sửa đổi, bổ sung Điều lệ, trừ trường hợp điều chỉnh vốn Điều lệ do bán thêm cổ phần mới trong phạm vi số lượng cổ phần được quyền chào bán quy định tại Điều lệ này.

e) Thông qua báo cáo tài chính hàng năm;

g) Quyết định mua lại trên 10% tổng số cổ phần đã bán của mỗi loại;

h) Xem xét và xử lý các vi phạm của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát gây thiệt hại cho công ty và cổ đông công ty;

i) Việc chuyển nhượng cổ phần của thành viên sáng lập trong vòng 03 (ba) năm đầu tiên kể từ ngày công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

k) Quyết định tổ chức lại, giải thể công ty;

l) Công ty ký kết hợp đồng với những người theo quy định tại điểm d, khoản 2 Điều 135 Luật doanh nghiệp với giá trị lớn hơn hoặc bằng 35% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của công ty.

m) Các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của luật doanh nghiệp và Điều lệ này.

3. Các trường hợp cổ đông không được quyền biểu quyết:

a) Cổ đông không được biểu quyết để thông qua các hợp đồng quy định tại điểm l khoản 2 điều này nếu cổ đông đó hoặc người có liên quan của cổ đông đó là một bên của hợp đồng.

b) Cổ đông không được biểu quyết để thông qua việc mua cổ phần của chính mình hoặc người có liên quan.

4. Cổ đông là tổ chức có quyền cử một hoặc một số người đại diện theo ủy quyền thực hiện các quyền cổ đông của mình theo quy định của pháp luật; trường hợp có nhiều hơn một người đại diện theo ủy quyền được cử thì phải xác định cụ thể số cổ phần và số phiếu bầu của mỗi người đại diện. Việc cử, chấm dứt hoặc thay đổi người đại diện theo ủy quyền phải được thông báo bằng văn bản đến công ty trong thời hạn sớm nhất. Thông báo phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số và ngày quyết định thành lập hoặc đăng ký kinh doanh của cổ đông;

b) Số lượng cổ phần, loại cổ phần và ngày đăng ký cổ đông tại công ty;

c) Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của người đại diện theo ủy quyền;

d) Số cổ phần được ủy quyền đại diện;

đ) Thời hạn đại diện theo ủy quyền;

e) Họ, tên, chữ ký của người đại diện theo ủy quyền và người đại diện theo pháp luật của cổ đông.

Công ty gửi thông báo về người đại diện theo ủy quyền quy định tại khoản này đến cơ quan đăng ký kinh doanh trong thời hạn năm ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo.

5. Đại hội đồng cổ đông phải thảo luận và biểu quyết các vấn đề đã được đưa vào chương trình họp.

Điều 20. Thẩm quyền triệu tập Đại hội đồng cổ đông

Đại hội đồng cổ đông họp thường niên hoặc bất thường; ít nhất mỗi năm họp một lần. Địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông phải ở trên lãnh thổ Việt Nam

1. Đại hội đồng cổ đông thường niên

a) Đại hội đồng cổ đông phải họp thường niên trong thời hạn bốn tháng, kể từ ngày kết thúc năm tài chính; theo đề nghị của Hội đồng quản trị, cơ quan đăng ký kinh doanh có thể gia hạn, nhưng không quá 06 (sáu) tháng, kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

b) Đại hội đồng cổ đông thường niên được triệu tập theo đề nghị của Hội đồng quản trị.

c) Đại hội đồng cổ đông thường niên thảo luận và thông qua các vấn đề sau:

- Báo cáo tài chính hằng năm;

- Báo cáo của Hội đồng quản trị đánh giá thực trạng công tác quản lý kinh doanh ở công ty;

- Báo cáo của Ban kiểm soát về quản lý công ty của Hội đồng quản trị, Giám đốc;

- Mức cổ tức đối với mỗi cổ phần của từng loại;

- Các vấn đề khác thuộc thẩm quyền.

2. Đại hội đồng cổ đông bất thường

Đại hội đồng cổ đông bất thường do Hội đồng quản trị triệu tập họp trong các trường hợp sau:

a) Hội đồng quản trị xét thấy cần thiết vì lợi ích của công ty;

b) Số thành viên Hội đồng quản trị còn lại ít hơn số thành viên theo quy định của pháp luật;

c) Theo yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 3 điều 15 Điều lệ này;

d) Theo yêu cầu của Ban kiểm soát;

đ) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty.

3. Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu quy định tại điểm c, điểm d và theo quy định tại điểm b khoản 2 điều này.

Trường hợp Hội đồng quản trị không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông như quy định thì Chủ tịch HĐQT phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và phải bồi thường thiệt hại phát sinh đối với công ty.

4. Trường hợp Hội đồng quản trị không triệu tập Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại khoản 3 điều này thì trong thời hạn 30 ngày tiếp theo, Ban kiểm soát thay thế Hội đồng quản trị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông.

Trường hợp Ban kiểm soát không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông như quy định thì Trưởng ban kiểm soát phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và phải bồi thường thiệt hại phát sinh đối với công ty.

5. Trường hợp Ban kiểm soát không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại khoản 4 Điều này thì cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 3 Điều 15 của Điều lệ này đã yêu cầu có quyền thay thế Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông.

Trường hợp này, cổ đông hoặc nhóm cổ đông triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông có thể đề nghị cơ quan đăng ký kinh doanh giám sát việc triệu tập và tiến hành họp nếu xét thấy cần thiết.

6. Người triệu tập phải lập danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông, cung cấp thông tin và giải quyết khiếu nại liên quan đến danh sách cổ đông, lập chương trình và nội dung cuộc họp, chuẩn bị tài liệu, xác định thời gian và địa

điểm họp, gửi thông báo mời họp đến từng cổ đông có quyền dự họp theo quy định của Luật doanh nghiệp.

7. Tất cả các chi phí triệu tập và tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại các khoản 3, 4 và 5 của Điều này sẽ do Công ty trả. Những phí tổn này không bao gồm những chi phí do các cổ đông chi tiêu khi tham dự Đại hội đồng cổ đông, kể cả chi phí ăn ở và đi lại.

Điều 21. Danh sách cổ đông có quyền dự họp

1. Đại biểu đương nhiên dự Đại hội đồng cổ đông thường niên và bất thường là các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và mọi cổ đông hoặc đại diện ủy quyền của cổ đông.

2. Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông.

a) Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông được lập khi có quyết định triệu tập Đại hội đồng cổ đông dựa trên sổ đăng ký cổ đông của công ty và phải lập xong chậm nhất 30 (ba mươi) ngày làm việc trước ngày khai mạc họp Đại hội đồng cổ đông;

b)Trường hợp cổ phần được chuyển nhượng trong thời gian từ ngày lập xong danh sách cổ đông đến ngày khai mạc họp Đại hội đồng cổ đông thì người nhận chuyển nhượng có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông thay thế cho người chuyển nhượng đối với số cổ phần đã chuyển nhượng;

c) Cổ đông có quyền kiểm tra, tra cứu, trích lục và sao danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông; yêu cầu sửa đổi những thông tin sai lệch hoặc bổ sung những thông tin cần thiết về mình trong danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông;

d) Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông phải có họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh của cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần từng loại, số và ngày đăng ký cổ đông của từng cổ đông.

3. Các cổ đông có quyền tham dự Đại hội đồng cổ đông có thể trực tiếp tham dự hoặc ủy quyền cho đại diện của mình tham dự theo quy định tại Điều 17 Điều lệ này và theo quy định của pháp luật.

Điều 22. Triệu tập, Chương trình và Nội dung họp Đại hội đồng cổ đông

1. Cấp triệu tập Đại hội đồng cổ đông phải thực hiện những nhiệm vụ sau:

a) Lập danh sách các cổ đông có quyền dự họp và biểu quyết tại Đại hội; chuẩn bị chương trình, nội dung, các tài liệu cuộc họp theo quy định của công ty và các quy định của pháp luật và dự thảo Nghị quyết đối với từng vấn đề trong chương trình họp;

b) Xác định thời gian, địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông;

c) Thông báo mời họp cho tất cả các cổ đông có quyền dự họp về việc tổ chức Đại hội đồng cổ đông và gửi thư mời tham dự Đại hội đồng cổ đông chậm nhất 10 (mười) ngày làm việc trước ngày khai mạc Đại hội. Việc thông báo mời họp thực hiện theo quy định tại Điều 139 Luật doanh nghiệp.

2. Thư mời tham dự Đại hội đồng cổ đông phải bao gồm chương trình Đại hội và các vấn đề sẽ được thảo luận và biểu quyết tại Đại hội.

3. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 3 Điều 15 Điều lệ này có quyền kiến nghị về các vấn đề đưa vào chương trình họp Đại hội đồng cổ đông. Kiến nghị phải bằng văn bản và được gửi đến công ty chậm nhất 03 (ba) ngày làm việc trước ngày khai mạc. Kiến nghị phải ghi rõ tên cổ đông, số lượng từng loại cổ phần của cổ đông, số và ngày đăng ký cổ đông tại công ty, vấn đề kiến nghị đưa vào chương trình họp.

4. Cấp triệu tập Đại hội đồng cổ đông chỉ có quyền từ chối kiến nghị quy định tại khoản 3 Điều này nếu có một trong các trường hợp sau:

a) Kiến nghị được gửi đến không đúng thời hạn;

b) Vấn đề kiến nghị không thuộc thẩm quyền Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông;

c) Vào thời điểm đề xuất, cổ đông hoặc nhóm cổ đông không có đủ ít nhất 10% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết trong thời gian liên tục 06 (sáu) tháng;

d) Đề xuất không có những thông tin rõ ràng.

5. Cấp triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải chấp nhận và đưa kiến nghị quy định tại khoản 3 Điều này vào dự kiến chương trình và nội dung cuộc họp, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này; kiến nghị được chính thức bổ sung vào chương trình và nội dung cuộc họp nếu được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận.

Điều 23. Điều kiện tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông

1. Đại hội đồng cổ đông chỉ được tiến hành khi có đủ số cổ đông hoặc đại diện được ủy quyền dự họp đại diện ít nhất 51% tổng số phiếu biểu quyết. Nếu không có đủ điều kiện tiến hành theo quy định trên trong vòng 60 (sáu mươi) phút kể từ thời điểm ấn định khai mạc Đại hội, Đại hội phải được triệu tập lại trong vòng 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày dự kiến tổ chức Đại hội lần thứ nhất.

Đại hội đồng cổ đông triệu tập lần hai phải có số cổ đông hoặc đại diện được ủy quyền dự họp đại diện ít nhất 33% tổng số phiếu biểu quyết. Nếu Đại hội lần thứ hai không có đủ điều kiện tiến hành theo quy định trên trong vòng 60 phút kể từ thời điểm ấn định khai mạc Đại hội thì Đại hội đồng cổ đông lần thứ ba được triệu tập trong vòng 20 (hai mươi) ngày kể từ ngày dự định tiến hành Đại hội lần hai.

Đại hội đồng cổ đông lần ba được tiến hành không phụ thuộc vào số cổ đông hay đại diện được ủy quyền dự họp và tỷ lệ số cổ phần có quyền biểu quyết của các cổ đông dự họp; các vấn đề do Đại hội đồng cổ đông lần ba biểu quyết thông qua đều được coi là hợp lệ.

2. Chỉ có Đại hội đồng cổ đông mới có quyền thay đổi chương trình họp đã được gửi kèm theo thông báo mời họp theo quy định tại Điều 139 Luật doanh nghiệp.

Điều 24. Thể thức tiến hành họp và biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông

Việc họp và biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông được tiến hành theo quy định sau:

1. Trước khi khai mạc cuộc họp, phải tiến hành đăng ký việc dự họp Đại hội đồng cổ đông và thực hiện cho đến khi bảo đảm việc đăng ký đầy đủ các cổ đông có quyền dự họp.

Cổ đông hoặc đại diện được ủy quyền có quyền biểu quyết khi làm thủ tục đăng ký cổ đông sẽ được cấp thẻ biểu quyết tương ứng với số vấn đề cần biểu quyết trong chương trình họp, trên đó có ghi tên, mã số cổ đông và số cổ phần được quyền biểu quyết tương ứng của cổ đông đó. Việc biểu quyết tại Đại hội sẽ được thực hiện bằng thẻ biểu quyết.

2. Cổ đông hoặc người được ủy quyền dự họp đến sau khi cuộc họp đã khai mạc vẫn được quyền đăng ký và có quyền tham gia biểu quyết tại Đại hội ngay sau khi đăng ký. Chủ toạ không có trách nhiệm dừng cuộc họp để các cổ đông đến muộn đăng ký và hiệu lực của những biểu quyết đã tiến hành không bị ảnh hưởng.

3. Chủ toạ, thư ký và ban kiểm phiếu của cuộc họp Đại hội đồng cổ đông được quy định như sau:

a) Chủ tịch Hội đồng quản trị làm chủ toạ các cuộc họp do Hội đồng quản trị triệu tập; trường hợp Chủ tịch vắng mặt hoặc tạm thời mất khả năng làm việc thì Phó Chủ tịch hội đồng quản trị làm chủ toạ cuộc họp; trường hợp cả Phó Chủ tịch hội đồng quản trị vắng mặt hoặc tạm thời mất khả năng làm việc thì các thành viên còn lại bầu một người trong số họ làm chủ toạ cuộc họp; trường hợp không có người có thể làm chủ toạ thì thành viên Hội đồng quản trị có chức vụ cao nhất điều khiển để Đại hội đồng cổ đông bầu chủ toạ cuộc họp trong số những người dự họp và người có số phiếu bầu cao nhất làm chủ toạ cuộc họp;

b) Trong các trường hợp khác, người ký tên triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông điều khiển để Đại hội đồng cổ đông bầu chủ toạ cuộc họp và người có số phiếu bầu cao nhất làm chủ toạ cuộc họp;

c) Chủ toạ cử một người làm thư ký lập biên bản họp Đại hội đồng cổ đông;

d) Đại hội đồng cổ đông bầu ban kiểm phiếu không quá ba người theo đề nghị của chủ toạ cuộc họp;

4. Chương trình và nội dung họp phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua ngay trong phiên khai mạc. Chương trình phải xác định rõ và chi tiết thời gian đối với từng vấn đề trong nội dung chương trình họp;

5. Chủ toạ và thư ký họp Đại hội đồng cổ đông có quyền thực hiện các biện pháp cần thiết để điều khiển cuộc họp một cách hợp lý, có trật tự, đúng theo chương trình đã được thông qua và phản ánh được mong muốn của đa số người dự họp;

6. Đại hội đồng cổ đông thảo luận và biểu quyết theo từng vấn đề trong nội dung chương trình. Việc biểu quyết được tiến hành bằng cách thu thẻ biểu quyết tán thành nghị quyết, sau đó thu thẻ biểu quyết không tán thành, cuối cùng kiểm phiếu tập hợp số phiếu biểu quyết tán thành, không tán thành, không có ý kiến. Kết quả kiểm phiếu được chủ toạ công bố ngay trước khi bế mạc cuộc họp;

7. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông có quyền:

a) Yêu cầu tất cả người dự họp chịu sự kiểm tra hoặc các biện pháp an ninh khác;

b) Yêu cầu cơ quan có thẩm quyền duy trì trật tự cuộc họp; trục xuất những người không tuân thủ quyền điều hành của chủ toạ, cố ý gây rối trật tự, ngăn cản tiến triển bình thường của cuộc họp hoặc không tuân thủ các yêu cầu về kiểm tra an ninh ra khỏi cuộc họp Đại hội đồng cổ đông;

8. Chủ toạ có quyền hoãn cuộc họp Đại hội đồng cổ đông đã có đủ số người đăng ký dự họp theo quy định đến một thời điểm khác hoặc thay đổi địa điểm họp trong các trường hợp sau đây:

a) Địa điểm họp không có đủ chỗ ngồi thuận tiện cho tất cả người dự họp;

b) Có người dự họp có hành vi cản trở, gây rối trật tự, có nguy cơ làm cho cuộc họp không được tiến hành một cách công bằng và hợp pháp.

Thời gian hoãn tối đa không quá 03 (ba) ngày, kể từ ngày cuộc họp dự định khai mạc;

9. Trường hợp chủ toạ hoãn hoặc tạm dừng họp Đại hội đồng cổ đông trái với quy định tại khoản 8 Điều này, Đại hội đồng cổ đông bầu một người khác trong số những người dự họp để thay thế chủ toạ điều hành cuộc họp cho đến lúc kết thúc và hiệu lực các biểu quyết tại cuộc họp đó không bị ảnh hưởng.

Điều 25. Thông qua Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông

1. Đại hội đồng cổ đông thông qua các quyết định thuộc thẩm quyền bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp hoặc lấy ý kiến bằng văn bản.

2. Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông về các vấn đề sau đây phải được thông qua bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông:

a) Sửa đổi, bổ sung Điều lệ công ty;

b) Thông qua định hướng phát triển công ty;

c) Quyết định loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại được quyền chào bán;

d) Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát;

đ) Quyết định đầu tư hoặc bán số tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn 50% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của công ty.

e) Thông qua báo cáo tài chính hằng năm;

g) Tổ chức lại, giải thể công ty.

3. Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông được thông qua tại cuộc họp khi có đủ các điều kiện sau đây:

a) Được số cổ đông đại diện ít nhất 65% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp chấp thuận;

b) Đối với quyết định về các vấn đề sau thì phải được số cổ đông đại diện ít nhất 65% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp chấp thuận:

- Loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại được quyền chào bán;
- Sửa đổi, bổ sung Điều lệ công ty;
- Tổ chức lại, giải thể công ty;
- Đầu tư hoặc bán tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn 35% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của công ty.

c) Việc biểu quyết bầu thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát phải thực hiện theo phương thức bầu dồn phiếu, theo đó mỗi cổ đông có tổng số phiếu biểu quyết tương ứng với tổng số cổ phần sở hữu nhân với số thành viên được bầu của Hội đồng quản trị hoặc Ban kiểm soát và cổ đông có quyền dồn hết tổng số phiếu bầu của mình cho một hoặc một số ứng cử viên.

4. Các quyết định được thông qua tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông với số cổ đông trực tiếp và ủy quyền tham dự đại diện 100% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết là hợp pháp và có hiệu lực ngay cả khi trình tự và thủ tục triệu tập, nội dung chương trình họp và thể thức tiến hành họp không được thực hiện đúng như quy định.

5. Trường hợp thông qua quyết định dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản thì Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông được thông qua nếu được số cổ đông đại diện ít nhất 65% tổng số phiếu biểu quyết chấp thuận; thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản thực hiện theo Điều 26 Điều lệ này.

6. Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông phải được thông báo đến cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày quyết định được thông qua.

7. Quyết định hợp lệ của Đại hội đồng cổ đông có hiệu lực thi hành đối với tất cả các cổ đông kể cả cổ đông vắng mặt hay bất đồng ý kiến.

Điều 26. Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông được thực hiện theo quy định sau đây:

1. Hội đồng quản trị có quyền lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông bất cứ lúc nào nếu xét thấy cần thiết vì lợi ích của công ty;

2. Hội đồng quản trị phải chuẩn bị phiếu lấy ý kiến, dự thảo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và các tài liệu giải trình dự thảo quyết định. Phiếu lấy ý kiến kèm

theo dự thảo quyết định và tài liệu giải trình phải được gửi bằng phương thức bảo đảm đến được địa chỉ thường trú của từng cổ đông;

3. Phiếu lấy ý kiến phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nơi đăng ký kinh doanh của công ty;

b) Mục đích lấy ý kiến;

c) Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh của cổ đông hoặc đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần của từng loại và số phiếu biểu quyết của cổ đông;

d) Vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua quyết định;

đ) Phương án biểu quyết bao gồm tán thành, không tán thành và không có ý kiến;

e) Thời hạn phải gửi về công ty phiếu lấy ý kiến đã được trả lời;

g) Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị và người đại diện theo pháp luật của công ty;

4. Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời phải có chữ ký của cổ đông là cá nhân, của người đại diện theo ủy quyền hoặc người đại diện theo pháp luật của cổ đông là tổ chức.

Phiếu lấy ý kiến gửi về công ty phải được đựng trong phong bì dán kín và không ai được quyền mở trước khi kiểm phiếu. Các phiếu lấy ý kiến gửi về công ty sau thời hạn đã xác định tại nội dung phiếu lấy ý kiến hoặc đã bị mở đều không hợp lệ;

5. Hội đồng quản trị kiểm phiếu và lập biên bản kiểm phiếu dưới sự chứng kiến của Ban kiểm soát hoặc của cổ đông không nắm giữ chức vụ quản lý công ty.

Biên bản kiểm phiếu phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nơi đăng ký kinh doanh;

b) Mục đích và các vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua quyết định;

c) Số cổ đông với tổng số phiếu biểu quyết đã tham gia biểu quyết, trong đó phân biệt số phiếu biểu quyết hợp lệ và số biểu quyết không hợp lệ, kèm theo phụ lục danh sách cổ đông tham gia biểu quyết;

d) Tổng số phiếu tán thành, không tán thành và không có ý kiến đối với từng vấn đề;

đ) Các quyết định đã được thông qua;

e) Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị, người đại diện theo pháp luật của công ty và của người giám sát kiểm phiếu.

Các thành viên Hội đồng quản trị và người giám sát kiểm phiếu phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của biên bản kiểm phiếu; liên đới

chịu trách nhiệm về các thiệt hại phát sinh từ các quyết định được thông qua do kiểm phiếu không trung thực, không chính xác;

6. Biên bản kết quả kiểm phiếu phải được gửi đến các cổ đông trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm phiếu;

7. Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời, biên bản kiểm phiếu, toàn văn nghị quyết đã được thông qua và tài liệu có liên quan gửi kèm theo phiếu lấy ý kiến đều phải được lưu giữ tại trụ sở chính của công ty;

8. Quyết định được thông qua theo hình thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản có giá trị như quyết định được thông qua tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

Điều 27. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông

1. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông phải được ghi vào sổ biên bản của công ty. Biên bản phải lập bằng tiếng Việt, có thể cả bằng tiếng nước ngoài và phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nơi đăng ký kinh doanh;

b) Thời gian và địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông;

c) Chương trình và nội dung cuộc họp;

d) Chủ toạ và thư ký;

đ) Tóm tắt diễn biến cuộc họp và các ý kiến phát biểu tại Đại hội đồng cổ đông về từng vấn đề trong nội dung chương trình họp;

g) Số cổ đông và tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp, phụ lục danh sách đăng ký cổ đông, đại diện cổ đông dự họp với số cổ phần và số phiếu bầu tương ứng;

h) Tổng số phiếu biểu quyết đối với từng vấn đề biểu quyết, trong đó ghi rõ tổng số phiếu tán thành, không tán thành và không có ý kiến; tỷ lệ tương ứng trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông dự họp;

i) Các quyết định đã được thông qua;

k) Họ, tên, chữ ký của chủ toạ và thư ký.

Biên bản được lập bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài đều có hiệu lực pháp lý như nhau.

2. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông phải làm xong và thông qua trước khi bế mạc cuộc họp.

3. Chủ toạ và thư ký cuộc họp phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của nội dung biên bản.

Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông phải được gửi đến tất cả cổ đông trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày bế mạc cuộc họp.

Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông, phụ lục danh sách cổ đông đăng ký dự họp, toàn văn nghị quyết đã được thông qua và tài liệu có liên quan gửi kèm theo thông báo mời họp phải được lưu giữ tại trụ sở chính của công ty.

Điều 28. Yêu cầu hủy bỏ Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông

Trong thời hạn chín mươi ngày, kể từ ngày nhận được biên bản họp Đại hội đồng cổ đông hoặc biên bản kết quả kiểm phiếu lấy ý kiến Đại hội đồng cổ đông, cổ đông, thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc, Ban kiểm soát có quyền yêu cầu Tòa án hoặc Trọng tài xem xét, hủy bỏ Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông trong các trường hợp sau đây:

1. Trình tự và thủ tục triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông không thực hiện đúng theo quy định của Luật doanh nghiệp và Điều lệ công ty;

2. Trình tự, thủ tục ra quyết định và nội dung quyết định vi phạm pháp luật hoặc Điều lệ công ty.

Chương V
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Điều 29. Thành phần và nhiệm kỳ của Hội đồng quản trị

1. Hội đồng quản trị gồm có từ 03 (ba) đến 05 (năm) thành viên. Nhiệm kỳ của Hội đồng quản trị là 05 (năm) năm do Đại hội đồng cổ đông bầu hoặc miễn nhiệm.

Nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị không quá năm năm; thành viên Hội đồng quản trị có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.

2. Thành viên Hội đồng quản trị được bầu cử theo thể thức bầu trực tiếp và bỏ phiếu kín. Thành viên Hội đồng quản trị là 05 (năm) ứng viên có số phiếu bầu cao nhất trong số các ứng cử viên Hội đồng quản trị tính theo số cổ phần có quyền biểu quyết dự Đại hội đồng cổ đông.

3. Hội đồng quản trị của nhiệm kỳ vừa kết thúc tiếp tục hoạt động cho đến khi Hội đồng quản trị mới được bầu và tiếp quản công việc.

4. Trường hợp có thành viên được bầu bổ sung hoặc thay thế thành viên bị miễn nhiệm, bãi nhiệm trong thời hạn nhiệm kỳ thì nhiệm kỳ của thành viên đó là thời hạn còn lại của nhiệm kỳ Hội đồng quản trị.

5. Tiêu chuẩn ứng cử thành viên Hội đồng quản trị:

a) Có đủ năng lực hành vi dân sự, không thuộc đối tượng bị cấm quản lý doanh nghiệp theo quy định của Luật doanh nghiệp;

b) Là cổ đông cá nhân sở hữu ít nhất 5% tổng số cổ phần phổ thông; hoặc người khác có năng lực, trình độ chuyên môn, kinh nghiệm trong quản lý kinh doanh và tổ chức quản lý doanh nghiệp hoặc trong ngành nghề kinh doanh chủ yếu của Công ty.

c) Được cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ từ 10% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết trong vòng từ 06 (sáu) tháng liên tục trở lên đề cử;

đ) Có sức khoẻ, phẩm chất đạo đức tốt, trung thực, liêm khiết, khách quan và độc lập, có ý thức chấp hành luật pháp.

6. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ từ 10% đến dưới 20% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết trong vòng 06 (sáu) tháng liên tục trở lên có quyền đề cử 01 (một) ứng cử viên để bầu vào Hội đồng quản trị; nắm giữ từ 20% đến dưới 40% được quyền đề cử 02 (hai) ứng viên; nắm giữ từ 40% đến dưới 50% được quyền đề cử 03 (ba) ứng viên; nắm giữ từ 50% đến 60% được quyền đề cử 04 (bốn) ứng viên và nắm giữ từ 60% trở lên được quyền đề cử 05 (năm) ứng viên.

7. Những cổ đông nắm giữ ít hơn 10% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết trong vòng 06 (sáu) tháng liên tục trở lên có quyền gộp số cổ phần có quyền biểu quyết của cổ đông lại với nhau để đề cử ứng viên vào Hội đồng quản trị. Thành viên Hội đồng quản trị không nhất thiết phải là cổ đông của Công ty.

8.Thành viên Hội đồng quản trị bị bãi nhiệm, miễn nhiệm trong các trường hợp sau:

a) Không có đủ tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định tại khoản 5 Điều này;

b) Không tham gia các hoạt động của Hội đồng quản trị trong sáu tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng;

c) Có đơn xin từ chức;

d) Thành viên đó bị mất hoặc hạn chế năng lực hành vi dân sự;

đ) Thành viên đó bị cách chức thành viên Hội đồng quản trị theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

9. Thành viên Hội đồng quản trị không được là người liên quan của người quản lý, người có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý công ty mẹ.

Điều 30. Quyền hạn và nhiệm vụ của Hội đồng quản trị

1. Hội đồng quản trị là cơ quan quản lý công ty, có toàn quyền nhân danh công ty để quyết định mọi vấn đề liên quan đến mục đích, quyền lợi cuả công ty, trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông.

2. Hội đồng quản trị có các quyền và nhiệm vụ sau đây:

a) Quyết định chiến lược, kế hoạch phát triển trung hạn và kế hoạch kinh doanh hằng năm của công ty;

b) Kiến nghị loại cổ phần và tổng số cổ phần được quyền chào bán của từng loại;

c) Quyết định chào bán cổ phần mới trong phạm vi số cổ phần được quyền chào bán của từng loại; quyết định huy động thêm vốn theo hình thức khác;

d) Quyết định giá chào bán cổ phần và trái phiếu của công ty;

đ) Quyết định phương án đầu tư, dự án đầu tư thuộc thẩm quyền theo quy định của pháp luật;

e) Quyết định mua lại không quá 10% số cổ phần đã bán của từng loại theo quy định tại khoản 1 Điều 130 của Luật doanh nghiệp;

f) Quyết định bán số tài sản có giá trị nhỏ hơn 50% tổng giá trị tài sản được ghi trong sổ kế toán của công ty.

g) Quyết định giải pháp phát triển thị trường, tiếp thị và công nghệ; thông qua hợp đồng mua, bán, vay, cho vay và hợp đồng khác có giá trị bằng hoặc lớn hơn 50% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của công ty, trừ hợp đồng và giao dịch quy định tại mục 1, khoản 2, điều 19 Điều lệ này.

h) Bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Giám đốc, quyết định mức lương, thời hạn tuyển dụng và lợi ích khác của Giám đốc.

i) Bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Kế toán trưởng và các Phó Giám đốc, quyết định mức lương và lợi ích khác của Kế toán trưởng, các Phó Giám đốc trên cơ sở đề nghị của Giám đốc.

k) Giám sát, chỉ đạo Giám đốc và người quản lý khác trong điều hành công việc kinh doanh hằng ngày của công ty;

l) Quyết định cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ công ty, quyết định thành lập công ty con, lập chi nhánh, văn phòng đại diện và việc góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp khác;

m) Trình Đại hội đồng cổ đông báo cáo quyết toán tài chính hàng năm, phương án phân phối lợi nhuận;

n) Kiến nghị mức cổ tức được trả, quyết định thời hạn và thủ tục trả cổ tức hoặc xử lý các khoản lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh;

o) Quyết định giá chào bán cổ phần và trái phiếu của công ty; định giá tài sản góp vốn không phải là tiền Việt Nam, ngoại tệ tự do chuyển đổi, vàng;

p) Duyệt chương trình, nội dung tài liệu phục vụ họp Đại hội đồng cổ đông, triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông hoặc thực hiện các thủ tục lấy ý kiến để Đại hội đồng cổ đông thông qua quyết định;

q) Kiến nghị việc tổ chức lại hoặc giải thể hoặc phá sản công ty;

r) Đình chỉ các quyết định của Giám đốc nếu xét thấy trái pháp luật, vi phạm Điều lệ, Nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị.

s) Quyết định việc chuyển nhượng cổ phiếu ghi tên của thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát.

3. Hội đồng quản trị thông qua quyết định bằng biểu quyết tại cuộc họp, lấy ý kiến bằng văn bản. Mỗi thành viên Hội đồng quản trị có một phiếu biểu quyết. Thành viên Hội đồng quản trị được ủy quyền cho người khác tham dự các phiên họp của Hội đồng quản trị nếu được đa số thành viên Hội đồng quản trị chấp thuận.

4. Khi thực hiện chức năng và nhiệm vụ của mình, Hội đồng quản trị tuân thủ đúng quy định của pháp luật, Điều lệ công ty và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Trong trường hợp quyết định do Hội đồng quản trị thông qua trái với quy định của pháp luật hoặc Điều lệ công ty gây thiệt hại cho công ty thì các thành viên chấp thuận thông qua quyết định đó phải cùng liên đới chịu trách nhiệm cá nhân về

quyết định đó và phải đền bù thiệt hại cho công ty; thành viên phản đối thông qua quyết định nói trên được miễn trừ trách nhiệm. Trong trường hợp này, cổ đông sở hữu cổ phần của công ty liên tục trong thời hạn ít nhất một năm có quyền yêu cầu Hội đồng quản trị đình chỉ thực hiện quyết định nói trên.

Điều 31. Chủ tịch, phó chủ tịch và thành viên Hội đồng quản trị

1. Hội đồng quản trị lựa chọn trong số các thành viên của mình để bầu ra một Chủ tịch và một Phó chủ tịch bằng thể thức trực tiếp bỏ phiếu kín.

2. Chủ tịch Hội đồng quản trị có thể kiêm chức Giám đốc Công ty.

3. Chủ tịch Hội đồng quản trị có các quyền và nhiệm vụ sau đây:

a) Lập chương trình, kế hoạch hoạt động của Hội đồng quản trị;

b) Chuẩn bị hoặc tổ chức việc chuẩn bị chương trình, nội dung, tài liệu phục vụ cuộc họp; triệu tập và chủ toạ cuộc họp Hội đồng quản trị;

c) Tổ chức việc thông qua quyết định của Hội đồng quản trị;

d) Giám sát quá trình tổ chức thực hiện các quyết định của Hội đồng quản trị;

đ) Chủ toạ họp Đại hội đồng cổ đông;

4. Phó chủ tịch có các quyền và nhiệm vụ của Chủ tịch nếu được Chủ tịch ủy quyền nhưng chỉ trong trường hợp Chủ tịch đã thông báo với Hội đồng quản trị rằng mình vắng mặt hoặc trong trường hợp Chủ tịch phải vắng mặt vì những lý do bất khả kháng hoặc mất khả năng thực hiện nhiệm vụ.

5. Khi cả Chủ tịch và phó Chủ tịch Hội đồng quản trị từ chức hoặc bị bãi miễn vì bất kỳ lý do gì thì trong vòng 10 (mười) ngày Hội đồng quản trị phải bầu người thay thế.

Điều 32. Các cuộc họp của Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị có thể họp định kỳ hoặc bất thường, cụ thể như sau:

1. Các cuộc họp thường kỳ: Chủ tịch Hội đồng quản trị triệu tập các cuộc họp thường kỳ của Hội đồng quản trị để giải quyết các vấn đề thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị. Thời gian và địa điểm họp phải được thông báo cho các thành viên Hội đồng quản trị biết trước ít nhất là 05 (năm) ngày trước ngày họp dự kiến.

Chủ tịch Hội đồng quản trị có thể triệu tập họp thường kỳ vào bất kỳ thời điểm nào nếu xét thấy cần thiết nhưng ít nhất 6 tháng một lần.

2. Các cuộc họp bất thường: Chủ tịch Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Hội đồng quản trị mà không có bất kỳ sự trì hoãn nào khi một trong các đối tượng sau đây đề nghị bằng văn bản trình bày mục đích cuộc họp và các vấn đề cần thảo luận và quyết định thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị:

- Trưởng Ban Kiểm soát.
- Giám đốc hoặc ít nhất 05 (năm) người quản lý khác;
- Tối thiểu 02 (hai) thành viên Hội đồng quản trị;

3. Cuộc họp Hội đồng quản trị phải được tiến hành trong vòng 02 (hai) tuần sau khi có đề xuất họp. Nếu Chủ tịch Hội đồng quản trị không chấp nhận triệu tập cuộc họp, những người đề nghị tổ chức cuộc họp đề cập ở khoản 2 Điều này có thể tự triệu tập họp Hội đồng quản trị; Chủ tịch Hội đồng quản trị phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại xảy ra đối với công ty.

4. Thông báo và chương trình họp: Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc người triệu tập họp Hội đồng quản trị phải gửi thông báo mời họp chậm nhất năm ngày làm việc trước ngày họp. Thông báo mời họp phải xác định cụ thể thời gian và địa điểm họp, chương trình, các vấn đề thảo luận và quyết định. Kèm theo thông báo mời họp phải có tài liệu sử dụng tại cuộc họp và phiếu biểu quyết của thành viên.

Thông báo mời họp được gửi bằng bưu điện, fax, thư điện tử hoặc phương tiện khác, nhưng phải bảo đảm đến được địa chỉ của từng thành viên Hội đồng quản trị được đăng ký tại công ty.

5. Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc người triệu tập phải gửi thông báo mời họp và các tài liệu kèm theo đến các Kiểm soát viên và Giám đốc như đối với thành viên Hội đồng quản trị.

Kiểm soát viên, Giám đốc không phải là thành viên Hội đồng quản trị, có quyền dự các cuộc họp của Hội đồng quản trị; có quyền thảo luận nhưng không được biểu quyết.

6. Cuộc họp Hội đồng quản trị chỉ được tiến hành khi có 4/5 thành viên (4 thành viên trên tổng số 5 thành viên) dự họp.

Thành viên không trực tiếp dự họp có quyền biểu quyết thông qua bỏ phiếu bằng văn bản. Phiếu biểu quyết phải đựng trong phong bì kín và phải được chuyển đến Chủ tịch Hội đồng quản trị chậm nhất một giờ trước giờ khai mạc. Phiếu biểu quyết chỉ được mở trước sự chứng kiến của tất cả những người dự họp.

Quyết định của Hội đồng quản trị được thông qua nếu được đa số thành viên dự họp chấp thuận; trường hợp số phiếu ngang nhau thì quyết định cuối cùng thuộc về phía có ý kiến của Chủ tịch Hội đồng quản trị.

7. Bất kỳ thành viên Hội đồng quản trị nào hưởng lợi từ loại hợp đồng quy định tại khoản 1 Điều 120 Luật doanh nghiệp sẽ không có quyền biểu quyết.

8. Biên bản cuộc họp phải được thông qua tại cuộc họp; do Chủ tịch Hội đồng quản trị ký tên và gởi cho các thành viên Hội đồng quản trị. Chủ toạ và thư ký cuộc họp phải liên đới chịu trách nhiệm về tính chính xác và trung thực của Biên bản cuộc họp Hội đồng quản trị.

Nội dung của biên bản thực hiện theo quy định tại Điều 154 Luật doanh nghiệp.

Điều 33. Quyền được cung cấp thông tin của thành viên Hội đồng quản trị

1. Thành viên Hội đồng quản trị có quyền yêu cầu Giám đốc, Phó giám đốc, người quản lý các đơn vị trong công ty cung cấp các thông tin, tài liệu về tình hình tài chính, hoạt động kinh doanh của công ty và của các đơn vị trong công ty.

2. Người quản lý được yêu cầu phải cung cấp kịp thời, đầy đủ và chính xác các thông tin, tài liệu theo yêu cầu của thành viên Hội đồng quản trị.

Chương VI
CƠ CẤU TỔ CHỨC ĐIỀU HÀNH

Điều 34. Cơ cấu tổ chức điều hành

Bộ máy điều hành của Công ty gồm có:

+ Giám đốc và các Phó Giám đốc

+ Kế toán trưởng

+ Các trưởng phòng chuyên môn nghiệp vụ.

+ Giám đốc các đơn vị trực thuộc

Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các đơn vị thuộc công ty do Giám đốc công ty quyết định ban hành.

Điều 35. Giám đốc

1. Giám đốc là người đại diện theo pháp luật của Công ty.

2. Giám đốc là người điều hành hoạt động hàng ngày của Công ty, chịu sự giám sát của Hội đồng quản trị và trực tiếp chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị và trước pháp luật về việc tổ chức, quản lý, điều hành toàn diện các hoạt động tác nghiệp hàng ngày của Công ty; sử dụng có hiệu quả các nguồn lực của Công ty và thi hành các quyết định của Hội đồng quản trị theo nhiệm vụ và quyền hạn được giao. Giám đốc có thể là thành viên Hội đồng quản trị.

Nhiệm kỳ của Giám đốc không quá 05 (năm) năm; có thể được bổ nhiệm lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.

3. Giám đốc do Hội đồng quản trị bổ nhiệm, bãi nhiệm, miễn nhiệm (một người trong thành số viên Hội đồng quản trị) hoặc ký hợp đồng thuê; Hội đồng quản trị quy định mức lương, thù lao, lợi ích và các điều khoản khác liên quan đến việc tuyển dụng bao gồm cả thời hạn tuyển dụng với ít nhất 3/5 thành viên (ba thành viên trên tổng số 5 thành viên) Hội đồng quản trị biểu quyết tán thành (không kể biểu quyết của Giám đốc trong trường hợp Giám đốc là thành viên Hội đồng quản trị).

4. Giám đốc Công ty có thể ủy quyền cho các Phó Giám đốc thay mặt mình giải quyết một số công việc của Công ty và chịu trách nhiệm pháp lý về việc ủy quyền của mình. Người được Giám đốc ủy nhiệm, ủy quyền phải chịu trách nhiệm pháp lý trước Giám đốc và trước pháp luật về những công việc mình làm và không được ủy nhiệm, ủy quyền lại cho người khác.

5. Giám đốc công ty không được đồng thời làm Giám đốc của doanh nghiệp khác.

6. Tiêu chuẩn và điều kiện làm Giám đốc

Giám đốc phải có các tiêu chuẩn và điều kiện sau:

a) Có đủ năng lực hành vi dân sự và không thuộc đối tượng bị cấm quản lý doanh nghiệp theo quy định của Luật doanh nghiệp;

b) Là cá nhân sở hữu ít nhất 10% vốn điều lệ của công ty hoặc người không phải là thành viên của hội đồng quản trị Công ty, có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm thực tế trong quản trị kinh doanh hoặc trong các ngành, nghề kinh doanh chủ yếu của công ty;

c) Không được là vợ hoặc chồng, cha, cha nuôi, mẹ, mẹ nuôi, con, con nuôi, anh, chị, em ruột của người quản lý và người có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý của công ty mẹ.

Điều 36. Nhiệm vụ và quyền hạn của Giám đốc

Giám đốc có nhiệm vụ và quyền hạn như sau :

1. Quyết định tất cả các vấn đề liên quan đến hoạt động hàng ngày của công ty và các vấn đề không thuộc nhiệm vụ và quyền hạn của Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị mà không cần phải có quyết định của Hội đồng quản trị;

2. Tổ chức thực hiện các quyết định của Hội đồng quản trị; Giám đốc có quyền từ chối thực hiện những quyết định của Hội đồng quản trị nếu quyết định này trái với pháp luật, trái với Điều lệ Công ty và trái với các Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Việc từ chối này phải được làm văn bản gửi cho Hội đồng quản trị;

3. Tổ chức thực hiện kế hoạch kinh doanh và phương án đầu tư của công ty; quyết định giải pháp phát triển thị trường, tiếp thị và công nghệ; thông qua hợp đồng mua, bán, vay, cho vay và hợp đồng khác có giá trị nhỏ hơn 50% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của công ty;

4. Kiến nghị phương án cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ công ty;

5. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức các chức danh quản lý trong công ty, trừ các chức danh thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị;

6. Đề xuất Hội đồng quản trị về việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm các chức danh Phó Giám đốc, kế toán trưởng; đề xuất Hội đồng quản trị phê duyệt về mức lương, thù lao, các lợi ích và các điều khoản khác trong hợp đồng lao động của các Phó Giám đốc, kế toán trưởng;

7. Tuyển dụng lao động; chấm dứt hợp đồng lao động; Quyết định lương và phụ cấp (nếu có) đối với người lao động trong công ty kể cả người quản lý thuộc thẩm quyền bổ nhiệm của Giám đốc (Giám đốc) theo quy chế do Hội đồng quản trị phê duyệt và phù hợp với các quy định của pháp luật;

8. Kiến nghị phương án trả cổ tức hoặc xử lý lỗ trong kinh doanh;

9. Các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật, Điều lệ công ty và quyết định của Hội đồng quản trị như sau:

a) Xây dựng chiến lược phát triển, kế hoạch, chương trình hành động và các phương án bảo vệ, cạnh tranh, khai thác nguồn lực của Công ty, các phương án huy động vốn cho Công ty để trình Hội đồng quản trị phê duyệt.

b) Xây dựng và trình Hội đồng quản trị quy chế định giá bán hàng hoá, dịch vụ, tài sản của Công ty, các chính sách đầu tư của Công ty nhằm hạn chế rủi ro và phù hợp theo điều kiện kinh tế từng thời kỳ.

c) Trình Hội đồng quản trị kế hoạch đầu tư và các dự án hợp tác đầu tư với các đối tác trong và ngoài nước bằng nguồn vốn do Công ty quản lý.

d) Xây dựng và quyết định ban hành các định mức kinh tế kỹ thuật, đơn giá nguyên liệu vật tư và giá dịch vụ trong nội bộ Công ty.

đ) Xây dựng và trình Hội đồng quản trị phê duyệt phương án tổ chức, quy chế quản lý nội bộ công ty.

g) Thực hiện phân công và ủy nhiệm Phó Giám đốc phụ trách từng lĩnh vực hoạt động.

h) Thực hiện chế độ báo cáo thường xuyên, đột xuất cho Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát. Chuẩn bị đầy đủ các báo cáo theo chương trình nghị sự mà Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát yêu cầu.

i) Chậm nhất đến ngày 30 tháng 11 hàng năm, Giám đốc phải trình Hội đồng quản trị phê chuẩn kế hoạch kinh doanh chi tiết cho năm tài chính tiếp theo trên cơ sở phù hợp với tình hình thực tế và kế hoạch tài chính của Công ty

k) Đề xuất những biện pháp nâng cao hoạt động và quản lý Công ty cho Hội đồng quản trị.

l) Đề nghị Hội đồng quản trị triệu tập cuộc họp bất thường để giải quyết những vấn đề vượt quá quyền hạn Giám đốc hoặc những biến động lớn trong Công ty.

m) Được đưa ra những quyết định vượt quá thẩm quyền của mình trong trường hợp khẩn cấp như: Thiên tai, địch hoạ, hỏa hoạn, sự cố,... và phải chịu trách nhiệm về những quyết định đó; đồng thời phải báo cáo ngay cho Hội đồng quản trị để giải quyết tiếp.

n) Thực hiện tất cả các hoạt động khác theo quy định của Điều lệ này, các quy chế của Công ty, các nghị quyết của Hội đồng quản trị, và quy định của pháp luật.

10. Giám đốc phải điều hành công việc kinh doanh hằng ngày của công ty theo đúng quy định của pháp luật, Điều lệ công ty, hợp đồng lao động ký với công ty và quyết định của Hội đồng quản trị. Nếu điều hành trái với quy định này mà gây thiệt hại cho công ty thì Giám đốc phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và phải bồi thường thiệt hại cho công ty.

Điều 37. Phó Giám đốc

1. Phó Giám đốc là người giúp việc cho Giám đốc. Phó Giám đốc được Giám đốc phân công và ủy nhiệm hoặc ủy quyền điều hành một hoặc một số lĩnh vực hoạt động của Công ty. Phó Giám đốc chịu trách nhiệm trực tiếp trước Giám đốc và pháp luật về các phần việc được phân công hoặc ủy nhiệm. Phó Giám đốc có thể kiêm nhiệm phụ trách các bộ phận hoặc đơn vị trực thuộc.

2. Mức lương, tiền thù lao, lợi ích và các điều khoản khác trong hợp đồng lao động đối với Phó Giám đốc do Hội đồng quản trị quyết định trên cơ sở đề nghị của Giám đốc.

Chương VII
BAN KIỂM SOÁT

Điều 38. Ban kiểm soát

1. Ban kiểm soát là tổ chức do Đại hội đồng cổ đông bầu, thay mặt Đại hội đồng cổ đông để kiểm soát mọi hoạt động sản xuất kinh doanh, quản trị và điều hành công ty. Ban kiểm soát hoạt động độc lập với Hội đồng quản trị và bộ máy điều hành của Giám đốc.

Ban kiểm soát gồm 03 (ba) thành viên, trong đó phải có 02 (hai) thành viên thường trú ở Việt Nam và phải có ít nhất một thành viên có trình độ đại học chuyên ngành kế toán hoặc kiểm toán do Đại hội đồng cổ đông bầu hoặc miễn nhiệm theo thể thức bầu trực tiếp, bỏ phiếu kín. Kiểm soát viên có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.

Trong nhiệm kỳ của Ban kiểm soát nếu có khiếm khuyết Kiểm soát viên thì Đại hội đồng cổ đông gần nhất phải bầu bổ sung.

2. Ban kiểm soát bầu ra một thành viên làm Trưởng ban kiểm soát.

3. Nhiệm kỳ của Ban kiểm soát là 05 (năm) năm và được tiếp tục thực hiện quyền và nhiệm vụ cho đến khi Ban kiểm soát nhiệm kỳ tiếp theo được bầu và nhận nhiệm vụ.

4. Ban Kiểm soát họp ít nhất là 06 (sáu) tháng 01 (một) lần và số lượng thành viên tối thiểu có trong các cuộc họp là 02 (hai) thành viên.

5. Tiền lương và các quyền lợi khác của các Kiểm soát viên do Đại hội đồng cổ đông quyết định theo quy định tại Điều 167 Luật doanh nghiệp. Kiểm soát viên được thanh toán các khoản chi phí hợp lý khi họ tham gia các cuộc họp của Ban Kiểm soát và khi thực hiện các nhiệm vụ theo quy định của Điều lệ.

6. Tiêu chuẩn và điều kiện ứng cử Kiểm soát viên:

Kiểm soát viên phải có tiêu chuẩn và điều kiện sau đây:

a) Từ 21 tuổi trở lên, có trình độ học vấn từ đại học trở lên. (Ưu tiên có trình độ chuyên môn về kế toán, kiểm toán); phẩm chất đạo đức tốt, liêm khiết, trung thực, có ý thức chấp hành pháp luật; có đủ năng lực hành vi dân sự và không thuộc đối tượng bị cấm thành lập và quản lý doanh nghiệp theo quy định của Luật doanh nghiệp;

b) Không phải là vợ hoặc chồng, cha, cha nuôi, mẹ, mẹ nuôi, con, con nuôi, anh, chị, em ruột của thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc và người quản lý khác.

7. Kiểm soát viên không được giữ các chức vụ quản lý công ty. Kiểm soát viên không nhất thiết phải là cổ đông hoặc người lao động của công ty.

8. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ từ 10% đến 25% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết trong vòng 6 tháng liên tục trở lên có quyền đề cử 01(một) ứng cử viên để bầu vào ban Kiểm soát; nắm giữ trên 25% đến 50% được đề cử 02 (hai) ứng viên; nắm giữ trên 50% được đề cử 03 (ba) ứng viên.

9. Những người sau đây không được làm Kiểm soát viên:

a) Thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc, Kế toán trưởng công ty, người có liên quan của thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc, Kế toán trưởng của công ty;

b) Người đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc đang phải chấp hành hình phạt tù hoặc bị Tòa án tước quyền hành nghề vì phạm các tội buôn lậu, làm hàng giả, buôn bán hàng giả, kinh doanh trái phép, trốn thuế, lừa dối khách hàng và các tội khác theo quy định của pháp luật.

10. Kiểm soát viên bị miễn nhiệm, bãi nhiệm trong các trường hợp sau:

a) Không còn đủ tiêu chuẩn và điều kiện làm Kiểm soát viên theo quy định tại khoản 6 Điều này;

b) Không thực hiện quyền và nhiệm vụ của mình trong sáu tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng;

c) Có đơn xin từ chức;

Ngoài ra, Kiểm soát viên có thể bị miễn nhiệm bất cứ khi nào theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

11. Trường hợp Ban kiểm soát vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ của mình có nguy cơ gây thiệt hại cho công ty thì Hội đồng quản trị triệu tập Đại hội đồng cổ đông để xem xét và miễn nhiệm Ban kiểm soát đương nhiệm và bầu Ban kiểm soát mới thay thế.

Điều 39. Nhiệm vụ và quyền hạn của Ban Kiểm soát, Trưởng Ban Kiểm soát

1. Nhiệm vụ và quyền hạn của Ban Kiểm soát:

a) Ban kiểm soát thực hiện giám sát Hội đồng quản trị, Giám đốc trong việc quản lý và điều hành công ty; chịu trách nhiệm trước Đại hội đồng cổ đông trong thực hiện các nhiệm vụ được giao.

b) Kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp, tính trung thực và mức độ cẩn trọng trong quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh, trong tổ chức công tác kế toán, thống kê và lập báo cáo tài chính.

c) Thẩm định báo cáo tình hình kinh doanh, báo cáo tài chính hằng năm và sáu tháng của công ty, báo cáo đánh giá công tác quản lý của Hội đồng quản trị.

Trình báo cáo thẩm định báo cáo tài chính, báo cáo tình hình kinh doanh hằng năm của công ty và báo cáo đánh giá công tác quản lý của Hội đồng quản trị lên Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên.

d) Xem xét sổ kế toán và các tài liệu khác của công ty, các công việc quản lý, điều hành hoạt động của công ty bất cứ khi nào nếu xét thấy cần thiết hoặc theo

Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông hoặc theo yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 3 Điều 15 của Điều lệ này;

đ) Khi có yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 3 Điều 15 của Điều lệ này, Ban kiểm soát thực hiện kiểm tra trong thời hạn bảy ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu. Trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm tra, Ban kiểm soát phải báo cáo giải trình về những vấn đề được yêu cầu kiểm tra đến Hội đồng quản trị và cổ đông hoặc nhóm cổ đông có yêu cầu.

Việc kiểm tra của Ban kiểm soát quy định tại khoản này không được cản trở hoạt động bình thường của Hội đồng quản trị, không gây gián đoạn điều hành hoạt động kinh doanh của công ty.

e) Kiến nghị Hội đồng quản trị hoặc Đại hội đồng cổ đông các biện pháp sửa đổi, bổ sung, cải tiến cơ cấu tổ chức quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh của công ty.

g) Khi phát hiện có thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc vi phạm trách nhiệm của người quản lý công ty quy định tại Điều 160 Luật doanh nghiệp thì phải thông báo ngay bằng văn bản với Hội đồng quản trị, yêu cầu người có hành vi vi phạm chấm dứt hành vi vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả.

h) Ban kiểm soát có quyền sử dụng tư vấn độc lập để thực hiện các nhiệm vụ được giao.

Ban kiểm soát có thể tham khảo ý kiến của Hội đồng quản trị trước khi trình báo cáo, kết luận và kiến nghị lên Đại hội đồng cổ đông.

i) Kiểm tra, giám sát việc thực hiện Điều lệ Công ty;

k) Không được tiết lộ bí mật của Công ty.

l) Được quyền yêu cầu Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc và các cán bộ quản lý khác cung cấp đầy đủ, kịp thời các thông tin và tài liệu liên quan đến hoạt động của Công ty.

m) Thực hiện các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của Luật doanh nghiệp, Điều lệ công ty và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

2. Nhiệm vụ quyền hạn của Trưởng Ban Kiểm soát :

a) Triệu tập và chủ trì cuộc họp Ban Kiểm soát;

b) Yêu cầu Công ty cung cấp các thông tin liên quan để báo cáo các thành viên của Ban Kiểm soát;

c) Lập và ký báo cáo của Ban Kiểm soát sau khi đã tham khảo ý kiến của Hội đồng quản trị để trình lên Đại hội đồng cổ đông.

Điều 40. Quyền được cung cấp thông tin của Ban kiểm soát

1. Thông báo mời họp, phiếu lấy ý kiến thành viên Hội đồng quản trị và các tài liệu kèm theo phải được gửi đến Kiểm soát viên cùng thời điểm và theo phương thức như đối với thành viên Hội đồng quản trị.

2. Báo cáo của Giám đốc trình Hội đồng quản trị hoặc tài liệu khác do công ty phát hành được gửi đến Kiểm soát viên cùng thời điểm và theo phương thức như đối với thành viên Hội đồng quản trị.

3. Kiểm soát viên có quyền tiếp cận các hồ sơ, tài liệu của công ty lưu giữ tại trụ sở chính, chi nhánh và địa điểm khác; có quyền đến các địa điểm nơi người quản lý và nhân viên của công ty làm việc.

4. Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc, người quản lý khác phải cung cấp đầy đủ, chính xác và kịp thời thông tin, tài liệu về công tác quản lý, điều hành và hoạt động kinh doanh của công ty theo yêu cầu của Ban kiểm soát.

Điều 41. Nghĩa vụ của Kiểm soát viên

1. Tuân thủ đúng pháp luật, Điều lệ công ty, Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và đạo đức nghề nghiệp trong thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao.

2. Thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao một cách trung thực, cẩn trọng, tốt nhất nhằm bảo đảm lợi ích hợp pháp tối đa của công ty và cổ đông của công ty.

3. Trung thành với lợi ích của công ty và cổ đông công ty, không được sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh của công ty, lạm dụng địa vị, chức vụ và tài sản của công ty để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác.

4. Các nghĩa vụ khác theo quy định của Luật doanh nghiệp và Điều lệ công ty.

5. Trường hợp vi phạm nghĩa vụ quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này mà gây thiệt hại cho công ty hoặc người khác thì các Kiểm soát viên phải chịu trách nhiệm cá nhân hoặc liên đới bồi thường thiệt hại đó.

Mọi thu nhập và lợi ích khác mà Kiểm soát viên trực tiếp hoặc gián tiếp có được do vi phạm nghĩa vụ quy định tại khoản 3 Điều này đều thuộc sở hữu của công ty.

6. Trường hợp phát hiện có Kiểm soát viên vi phạm nghĩa vụ trong thực hiện quyền và nhiệm vụ được giao thì Hội đồng quản trị phải thông báo bằng văn bản đến Ban kiểm soát; yêu cầu người có hành vi vi phạm chấm dứt hành vi vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả.

Chương VIII
QUY ĐỊNH CHUNG ĐỐI VỚI NGƯỜI QUẢN LÝ CÔNG TY

Điều 42. Thù lao, tiền lương và lợi ích khác của thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc

1. Công ty có quyền trả thù lao, tiền lương cho thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc và người quản lý khác theo kết quả và hiệu quả kinh doanh.

2. Thù lao, tiền lương và lợi ích khác của thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc được trả theo quy định sau đây:

a) Thành viên Hội đồng quản trị được hưởng thù lao công việc và tiền thưởng. Thù lao công việc được tính theo số ngày công cần thiết hoàn thành nhiệm vụ của thành viên Hội đồng quản trị và mức thù lao mỗi ngày. Hội đồng quản trị dự tính mức thù lao cho từng thành viên theo nguyên tắc nhất trí. Tổng mức thù lao của Hội đồng quản trị do Đại hội đồng cổ đông quyết định tại cuộc họp thường niên;

b) Thành viên Hội đồng quản trị có quyền được thanh toán các chi phí ăn, ở, đi lại và chi phí hợp lý khác mà họ chi trả khi thực hiện nhiệm vụ được giao;

c) Giám đốc được trả lương và tiền thưởng. Tiền lương của Giám đốc do Hội đồng quản trị quyết định.

3. Thù lao của thành viên Hội đồng quản trị và tiền lương của Giám đốc và người quản lý khác được tính vào chi phí kinh doanh của công ty theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp và phải được thể hiện thành mục riêng trong báo cáo tài chính hằng năm của công ty, phải báo cáo Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên.

Điều 43. Công khai các lợi ích liên quan

1. Thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên, Giám đốc và người quản lý khác của công ty phải kê khai các lợi ích liên quan của họ với công ty, bao gồm:

a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, ngành, nghề kinh doanh, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nơi đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp mà họ có sở hữu phần vốn góp hoặc cổ phần; tỷ lệ và thời điểm sở hữu phần vốn góp hoặc cổ phần đó;

b) Tên, địa chỉ trụ sở chính, ngành, nghề kinh doanh, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nơi đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp mà những người có liên quan của họ cùng sở hữu hoặc sở hữu riêng cổ phần hoặc phần vốn góp trên 10% vốn điều lệ.

2. Việc kê khai quy định tại khoản 1 Điều này phải được thực hiện trong thời hạn bảy ngày làm việc, kể từ ngày phát sinh lợi ích liên quan; việc sửa đổi, bổ sung phải được khai báo với công ty trong thời hạn bảy ngày làm việc, kể từ ngày có sửa đổi, bổ sung tương ứng.

3. Việc kê khai quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này phải được thông báo cho Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên và được niêm yết, lưu giữ tại trụ sở chính của doanh nghiệp. Cổ đông, đại diện theo ủy quyền của cổ đông, thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Giám đốc có quyền xem xét nội dung kê khai bất cứ lúc nào nếu xét thấy cần thiết.

4. Thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc nhân danh cá nhân hoặc nhân danh người khác để thực hiện công việc dưới mọi hình thức trong phạm vi công việc kinh doanh của công ty đều phải giải trình bản chất, nội dung của công việc đó trước Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và chỉ được thực hiện khi được đa số thành viên còn lại của Hội đồng quản trị chấp thuận; nếu thực hiện mà không khai báo hoặc không được sự chấp thuận của Hội đồng quản trị thì tất cả thu nhập có được từ hoạt động đó thuộc về công ty.

Điều 44. Trách nhiệm của người quản lý công ty

1. Thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc và người quản lý khác có các trách nhiệm sau đây:

a) Thực hiện các quyền và nghĩa vụ được giao theo đúng quy định của Luật doanh nghiệp, pháp luật có liên quan, Điều lệ công ty, Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông;

b) Thực hiện các quyền và nghĩa vụ được giao một cách trung thực, cẩn trọng, tốt nhất nhằm bảo đảm lợi ích hợp pháp tối đa của công ty và cổ đông của công ty;

c) Trung thành với lợi ích của công ty và cổ đông của công ty; không sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh của công ty, lạm dụng địa vị, chức vụ và tài sản của công ty để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;

d) Thông báo kịp thời, đầy đủ, chính xác cho công ty về các doanh nghiệp mà họ và người có liên quan của họ làm chủ hoặc có phần vốn góp, cổ phần chi phối; thông báo này được niêm yết tại trụ sở chính và chi nhánh của công ty.

2. Ngoài các trách nhiệm quy định tại khoản 1 Điều này, Hội đồng quản trị và Giám đốc không được tăng lương, trả thưởng khi công ty không thanh toán đủ các khoản nợ đến hạn.

3. Các nghĩa vụ khác theo quy định của Luật doanh nghiệp và Điều lệ công ty.

Chương IX
QUYỀN ĐIỀU TRA SỔ SÁCH, HỒ SƠ, CHẾ ĐỘ LƯU GIỮ TÀI LIỆU, THÔNG TIN, BÁO CÁO CỦA CÔNG TY

Điều 45. Chế độ báo cáo

1. Tại thời điểm kết thúc năm tài chính, Hội đồng quản trị phải chuẩn bị các báo cáo và tài liệu sau đây:

a) Báo cáo về tình hình kinh doanh của công ty;

b) Báo cáo tài chính;

c) Báo cáo đánh giá công tác quản lý, điều hành công ty.

2. Các báo cáo và tài liệu quy định tại khoản 1 Điều này phải được gửi đến Ban kiểm soát để thẩm định chậm nhất 30 (ba mươi) ngày trước ngày khai mạc cuộc họp thường niên của Đại hội đồng cổ đông.

3. Báo cáo và tài liệu do Hội đồng quản trị chuẩn bị; báo cáo thẩm định của Ban kiểm soát và báo cáo kiểm toán phải có ở trụ sở chính và chi nhánh của công ty chậm nhất 07 (bảy) ngày làm việc trước ngày khai mạc cuộc họp thường niên của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ đông sở hữu cổ phần của công ty liên tục ít nhất một năm có quyền tự mình hoặc cùng với luật sư hoặc kế toán và kiểm toán viên có chứng chỉ hành nghề trực tiếp xem xét các báo cáo quy định tại Điều này trong thời gian hợp lý.

Điều 46. Công khai thông tin về công ty

1. Công ty phải gửi báo cáo tài chính hằng năm đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về kế toán và pháp luật có liên quan.

2. Tóm tắt nội dung báo cáo tài chính hằng năm phải được thông báo đến tất cả cổ đông.

3. Mọi tổ chức, cá nhân đều có quyền xem hoặc sao chép báo cáo tài chính hằng năm của công ty tại cơ quan đăng ký kinh doanh có thẩm quyền.

Điều 47. Quyền điều tra sổ sách và hồ sơ

1. Cổ đông, nhóm cổ đông sở hữu trên 10% số cổ phần phổ thông trong thời hạn liên tục ít nhất sáu tháng có quyền trực tiếp gửi một văn bản yêu cầu xem và nhận bản sao hoặc trích lục danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông trong giờ làm việc và tại địa điểm kinh doanh chính của Công ty.

2. Thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên, Giám đốc có quyền kiểm tra số cổ phiếu của Công ty, danh sách cổ đông và những danh sách và hồ sơ khác của Công ty vì những mục đích liên quan tới chức vụ của mình với điều kiện các thông tin này phải được bảo mật.

Điều 48. Chế độ lưu giữ tài liệu

1. Công ty phải lưu giữ các tài liệu sau đây:

a) Điều lệ công ty; sửa đổi, bổ sung Điều lệ công ty; quy chế quản lý nội bộ của công ty; sổ đăng ký cổ đông;

b) Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; giấy chứng nhận thay đổi đăng ký kinh doanh; giấy chứng nhận quyền sở hữu công nghiệp; giấy chứng nhận đăng ký chất lượng sản phẩm;

c) Các tài liệu và giấy tờ xác nhận quyền sở hữu tài sản của công ty;

d) Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị; các quyết định đã được thông qua;

đ) Bản cáo bạch để phát hành chứng khoán (trường hợp công ty đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán);

e) Báo cáo của Ban kiểm soát, kết luận của cơ quan thanh tra, kết luận của tổ chức kiểm toán độc lập;

g) Sổ kế toán, chứng từ kế toán, báo cáo tài chính hàng năm;

h) Các tài liệu khác theo quy định của pháp luật.

2. Công ty phải lưu giữ các tài liệu quy định tại khoản 1 Điều này ở trụ sở chính hoặc nơi khác nhưng phải thông báo cho cổ đông và cơ quan đăng ký kinh doanh biết. Thời hạn lưu giữ thực hiện theo quy định của pháp luật.

Chương X
CHẾ ĐỘ TÀI CHÍNH - KẾ TOÁN VÀ PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

Điều 49. Tài khoản ngân hàng

Công ty mở tài khoản tại Ngân hàng Việt Nam hoặc tại các Ngân hàng nước ngòai được phép hoạt động tại Việt Nam.

Điều 50. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 (dương lịch) hàng năm và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 cùng năm. Năm tài chính đầu tiên sẽ bắt đầu kể từ ngày công ty được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm đó.

Điều 51. Hệ thống kế toán

Hệ thống kế toán Công ty sử dụng là Hệ thống kế toán Việt Nam (VAS).

Điều 52. Hệ thống báo cáo tài chính

1. Giám đốc Công ty sẽ phải hoàn thành báo cáo tài chính hàng năm theo quy định của pháp luật trong thời hạn 90 (chín mươi) ngày kể từ khi kết thúc mỗi năm tài chính và gởi đến Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát để xem xét, chuẩn bị họp đại hội đồng cổ đông;

2. Kết thúc năm tài chính Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát có trách nhiệm xem xét, thông qua quyết toán để trình Đại hội đồng cổ đông bao gồm:

a) Bảng cân đối kế toán;

b) Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh;

c) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ;

d) Thuyết minh báo cáo tài chính;

e) Các báo cáo khác.

3. Công ty phải nộp báo cáo tài chính hàng năm đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua cho cơ quan thuế có thẩm quyền, và cơ quan đăng ký kinh doanh.

4. Công ty phải lập các báo cáo tài chính hàng quý và hàng năm.

Điều 53. Trích lập các quỹ

1. Hàng năm, trước khi chia cổ tức cho các cổ đông, công ty phải sử dụng lợi nhuận sau thuế và các khoản được giảm trừ theo quy định của pháp luật, công ty được trích lập các quỹ, như sau:

a) Quỹ đầu tư phát triển: mức trích theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

b) Quỹ dự phòng tài chính: trích 5% lợi nhuận sau thuế đến khi số dư quỹ bằng 10% vốn điều lệ thì không trích lập nữa.

c) Quỹ khen thưởng, phúc lợi: mức trích theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

2. Hội đồng quản trị có trách nhiệm xây dựng quy chế phân phối lợi nhuận và sử dụng các quỹ để trình Đại hội đồng cổ đông quyết định cho từng năm.

Điều 54. Phân chia cổ tức

1. Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, cổ tức sẽ được công bố và chi trả từ lợi nhuận giữ lại của Công ty.

2. Hội đồng quản trị quy định ngày cụ thể (ngày khoá sổ) để khoá sổ danh sách cổ đông của Công ty mà theo đó những người đăng ký với tư cách cổ đông hoặc người sở hữu các cổ phiếu được quyền nhận cổ tức. Ngày khoá sổ danh sách cổ đông trước 30 (ba mươi) ngày trả cổ tức. Công ty phải lập danh sách cổ đông được nhận cổ tức, xác định mức cổ tức được trả, thời hạn và hình thức trả. Thông báo về trả cổ tức phải được gởi đến mỗi cổ đông chậm nhất là 15 (mười lăm) ngày trước khi thực hiện trả cổ tức.

3. Cổ đông chuyển nhượng cổ phần của mình trong thời gian giữa thời điểm kết thúc lập danh sách cổ đông và thời điểm trả cổ tức thì người chuyển nhượng là người nhận cổ tức từ Công ty.

4. Hội đồng quản trị có thể tạm thanh toán cổ tức giữa kỳ nếu xét thấy việc chi trả này phù hợp với khả năng sinh lời của Công ty.

5. Cổ tức hay những khoản tiền khác liên quan tới cổ phiếu nếu chi trả bằng tiền mặt thì phải trả bằng tiền đồng Việt Nam tại trụ sở chính của Công ty hoặc bằng lệnh chuyển tiền đến tài khoản của cổ đông tại ngân hàng khi Công ty đã có thông tin chi tiết về tài khoản của cổ đông đó. Nếu Công ty đã chuyển khoản theo đúng các thông tin chi tiết về tài khoản do cổ đông cung cấp thì Công ty không chịu trách nhiệm đối với bất kỳ khoản tiền nào đã được Công ty chuyển mà cổ đông đó không nhận được. Sau khi cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại thị trường chứng khoán, việc thanh toán cổ tức có thể được tiến hành thông qua Công ty chứng khoán.

6. Cổ tức có thể được trả bằng cổ phiếu phổ thông phát hành thêm thay cho cổ tức tiền mặt nếu được sự chấp thuận của Đại hội đồng cổ đông. Những cổ phần bổ sung này là những cổ phần đã thanh toán hết tiền mua và giá trị của các cổ phiếu phổ thông bổ sung dùng để trả cổ tức phải tương đương với cổ tức tiền mặt theo sự tính toán sát thực nhất.

Chương XI
GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP NỘI BỘ.

Điều 55. Giải quyết tranh chấp nội bộ.

1. Khi phát sinh tranh chấp hay khiếu nại có liên quan đến công việc của Công ty, các quyền của các cổ đông phát sinh từ Điều lệ hay từ bất cứ quyền hoặc nghĩa vụ do luật pháp quy định, giữa một cổ đông hay các cổ đông với Công ty, giữa một cổ đông hay các cổ đông với Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Giám đốc hay cán bộ quản lý thì các bên liên quan sẽ tiến hành giải quyết tranh chấp đó thông qua thương lượng - hòa giải. Trừ trường hợp tranh chấp có liên quan đến Hội đồng quản trị hay Chủ tịch Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng quản trị sẽ chủ trì việc giải quyết tranh chấp, yêu cầu mỗi bên trình bày các yếu tố thực tiễn liên quan đến tranh chấp trong vòng 10 (mười) ngày làm việc kể từ ngày tranh chấp phát sinh. Nếu tranh chấp liên quan đến Hội đồng quản trị hay Chủ tịch Hội đồng quản trị, bất cứ bên nào cũng có thể yêu cầu chỉ định một chuyên gia độc lập để hành động với tư cách là Trọng tài trong quá trình giải quyết tranh chấp.

2. Biên bản hòa giải thành của các bên và Quyết định công nhận biên bản hòa giải thành của Trọng tài đối với các bên liên quan có giá trị bắt buộc thực hiện đối với các bên.

Trường hợp nếu không có Quyết định hòa giải nào đạt được trong vòng 06 tuần, kể từ ngày bắt đầu tiến hành quá trình hòa giải; hoặc nếu Quyết định của Trung gian hòa giải không được các bên chấp thuận thì bất cứ bên nào cũng có thể đưa tranh chấp ra Tòa án. Quyết định của Tòa án là Quyết định cuối cùng, các bên có trách nhiệm thi hành Quyết định này.

3. Chi phí liên quan đến thủ tục thương lượng - hòa giải, nếu không có thoả thuận khác giữa các bên, thì mỗi bên sẽ tự chịu phần chi phí của mình.

Đối với các chi phí của Tòa án sẽ do Tòa án quyết định bên nào sẽ chịu.

Chương XII
TỔ CHỨC LẠI CÔNG TY- GIẢI THỂ

Điều 56. Chấm dứt hoạt động

Công ty chấm dứt hoạt động trong những trường hợp sau:

1. Kết thúc thời hạn hoạt động đã ghi trong Điều lệ mà không có quyết định gia hạn.

2. Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

3. Công ty không còn đủ tối thiểu 03 (ba) cổ đông theo quy định của Luật Doanh nghiệp trong thời hạn sáu tháng liên tục.

4. Bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

5. Tòa án tuyên bố Công ty phá sản theo quy định của pháp luật hiện hành.

6. Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 57. Thanh lý

1. Khi có quyết định giải thể Công ty, Hội đồng quản trị phải thành lập Tổ Thanh lý gồm 03 (ba) thành viên, trong đó có 02 (hai) thành viên do Đại hội đồng cổ đông chỉ định và 01 (một) thành viên do Hội đồng quản trị chỉ định. Tổ Thanh lý sẽ chuẩn bị các quy chế hoạt động của mình. Các thành viên Tổ Thanh lý có thể được lựa chọn từ các nhân viên của Công ty hoặc chuyên gia độc lập. Tất cả các chi phí liên quan đến thanh lý sẽ được Công ty ưu tiên thanh toán trước các khoản nợ khác của Công ty.

2. Tổ Thanh lý có trách nhiệm thực hiện các thủ tục thanh lý tài sản và chấm dứt hoạt động của công ty, báo cáo cho cơ quan đăng ký kinh doanh về việc chấm dứt hoạt động của công ty.

a) Tiền thu được từ việc thanh lý sẽ được thanh toán theo quy định của pháp luật.

b) Số dư còn lại sau khi đã thanh toán mọi khoản nợ sẽ được phân chia cho các cổ đông.

Chương XIII
HIỆU LỰC CỦA ĐIỀU LỆ VÀ CÁC QUY ĐỊNH KHÁC

Điều 58. Con dấu

1. Con dấu của Công ty, các Chi nhánh và đơn vị trực thuộc được cơ quan có thẩm quyền khắc theo mẫu quy định thống nhất, được đăng ký sử dụng và quản lý con dấu theo đúng yêu cầu của pháp luật.

2. Tất cả các văn bản của Công ty khi phát hành chính thức phải đóng dấu Công ty trên các chữ ký của một trong các chức danh sau: Chủ tịch Hội đồng quản trị, Trưởng Ban kiểm soát, Giám đốc, Phó Giám đốc hoặc các viên chức quản lý Công ty được Chủ tịch Hội đồng quản trị ủy quyền. Chữ ký của các chức danh khác trong Công ty không được sử dụng con dấu.

3. Con dấu của Chi nhánh, đơn vị trực thuộc được sử dụng trên các chữ ký của Giám đốc, Phó Giám đốc Chi nhánh hoặc đơn vị trực thuộc.

4. Hội đồng quản trị giao Giám đốc quản lý và sử dụng con dấu theo quy định pháp luật.

Điều 59. Bổ sung và sửa đổi Điều lệ

1. Việc sửa đổi, bổ sung Điều lệ phải được lập dưới hình thức một Dự thảo để Đại hội đồng cổ đông thông qua với ít nhất 75% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết của các cổ đông có mặt trực tiếp hoặc đại diện được ủy quyền.

2. Những Điều không được quy định trong Điều lệ này sẽ thực hiện theo các quy định và pháp luật hiện hành của Việt Nam.

Điều 60. Hiệu lực thi hành

1. Điều lệ này sẽ có hiệu lực kể từ ngày Điều lệ được đăng ký với Phòng đăng ký kinh doanh liên quan sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

2. Điều lệ này chi phối toàn bộ mọi hoạt động của Công ty và mọi thành viên của Công ty có nghĩa vụ thi hành.

3. Nếu trong Điều lệ này có những điều khoản vô hiệu thì những điều khoản khác vẫn có hiệu lực.

Điều 61. Điều khoản cuối cùng

1. Điều lệ này gồm 13 Chương, 61 Điều, đã được Đại hội đồng cổ đông thành lập Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Đồng Nai nhất trí thông qua và biểu quyết chấp nhận toàn bộ nội dung của điều lệ này vào ngày 08 tháng 04 năm 2016 tại Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Điều lệ này được lập thành 10 (mười) bản có giá trị như nhau. Trong đó:

- 01 (một) bản gởi Tổng Công ty Công nghiệp thực phẩm Đồng Nai.
- 05 (năm) bản lưu tại văn phòng Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Đồng Nai.

Số còn lại gởi cho các cơ quan nhà nước có liên quan theo quy định của pháp luật hiện hành.

2. Các bản trích hay bản sao phải có chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị và đóng dấu Công ty mới có giá trị.

3. Các cổ đông, thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên, Giám đốc và toàn thể cán bộ, nhân viên công ty có trách nhiệm thực hiện nghiêm chỉnh Điều lệ này./.

Biên Hòa, ngày 08 tháng 04 năm 2016

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU ĐỒNG NAI

Phùng Văn Nhì	**Lê Phước Hùng**	**Nguyễn Văn Trung**